CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 99/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 02/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 02/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 02/8/2024: Trước 16h30' ngày 30/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 30/7/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 02/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 30/7/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	14A-922.22	Quảng Ninh	701	19A-669.99	Phú Thọ	1401	70A-567.89	Tây Ninh
2	15K-377.77	Hải Phòng	702	29K-186.68	Hà Nội	1402	34A-822.22	Hải Dương
3	18A-477.77	Nam Định	703	30L-696.66	Hà Nội	1403	51L-688.86	Hồ Chí Minh
4	28A-244.44	Hòa Bình	704	38A-669.66	Hà Tĩnh	1404	51M-044.44	Hồ Chí Minh
5	51D-886.88	Hồ Chí Minh	705	51L-811.11	Hồ Chí Minh	1405	65A-466.88	Cần Thơ
6	64A-188.66	Vĩnh Long	706	73A-359.59	Quảng Bình	1406	77A-339.79	Bình Định
7	12A-257.77	Lạng Sơn	707	15K-337.79	Hải Phòng	1407	11A-125.68	Cao Bằng
8	17A-479.97	Thái Bình	708	15K-376.88	Hải Phòng	1408	11A-128.99	Cao Bằng
9	18A-469.89	Nam Định	709	15K-395.55	Hải Phòng	1409	14A-989.39	Quảng Ninh
10	19A-679.99	Phú Thọ	710	15K-416.66	Hải Phòng	1410	14C-389.86	Quảng Ninh
11	20A-825.55	Thái Nguyên	711	17A-488.86	Thái Bình	1411	19A-679.89	Phú Thọ
12	22A-248.88	Tuyên Quang	712	17A-488.89	Thái Bình	1412	19A-688.44	Phú Thọ
13	30L-555.39	Hà Nội	713	17A-489.99	Thái Bình	1413	29K-288.89	Hà Nội
14	30L-646.88	Hà Nội	714	19A-686.96	Phú Thọ	1414	30K-920.89	Hà Nội
15	30L-666.06	Hà Nội	715	19A-709.99	Phú Thọ	1415	30L-134.66	Hà Nội
16	30L-879.89	Hà Nội	716	22A-212.99	Tuyên Quang	1416	30L-666.97	Hà Nội
17	30L-887.79	Hà Nội	717	29K-299.97	Hà Nội	1417	30L-686.96	Hà Nội
18	30L-965.55	Hà Nội	718	30L-617.77	Hà Nội	1418	30L-797.92	Hà Nội
19	30M-011.26	Hà Nội	719	30L-665.88	Hà Nội	1419	30L-836.88	Hà Nội
20	34A-836.39	Hải Dương	720	30L-666.64	Hà Nội	1420	30L-858.88	Hà Nội
21	34A-898.91	Hải Dương	721	30L-789.86	Hà Nội	1421	30L-919.98	Hà Nội
22	36K-166.67	Thanh Hóa	722	30L-888.77	Hà Nội	1422	30L-957.79	Hà Nội
23	36K-197.77	Thanh Hóa	723	30L-939.96	Hà Nội	1423	30L-958.85	Hà Nội
24	38A-666.56	Hà Tĩnh	724	30L-947.77	Hà Nội	1424	30L-988.86	Hà Nội
25	49A-660.60	Lâm Đồng	725	38A-666.39	Hà Tĩnh	1425	37K-435.55	Nghệ An
26	51D-898.39	Hồ Chí Minh	726	47A-625.55	Đắk Lắk	1426	47A-729.79	Đắk Lắk
27	51D-898.66	Hồ Chí Minh	727	47A-798.97	Đắk Lắk	1427	47A-799.89	Đắk Lắk
28	51D-899.68	Hồ Chí Minh	728	51D-888.84	Hồ Chí Minh	1428	51L-577.55	Hồ Chí Minh
29	51L-536.36	Hồ Chí Minh	729	51L-629.79	Hồ Chí Minh	1429	51L-686.78	Hồ Chí Minh
30	51L-666.63	Hồ Chí Minh	730	51L-666.36	Hồ Chí Minh	1430	51L-707.79	Hồ Chí Minh
31	51L-688.46	Hồ Chí Minh	731	51L-719.89	Hồ Chí Minh	1431	51L-708.88	Hồ Chí Minh
32	51L-715.55	Hồ Chí Minh	732	51L-829.79	Hồ Chí Minh	1432	51L-868.55	Hồ Chí Minh
33	51L-757.79	Hồ Chí Minh	733	51L-855.56	Hồ Chí Minh	1433	60K-588.89	Đồng Nai
34	51L-777.68	Hồ Chí Minh	734	60K-556.69	Đồng Nai	1434	60K-615.55	Đồng Nai
35	51L-866.62	Hồ Chí Minh	735	60K-588.79	Đồng Nai	1435	65C-229.99	Cần Thơ
36	60K-599.95	Đồng Nai	736	70A-556.86	Tây Ninh	1436	68A-333.19	Kiên Giang
37	61K-488.89	Bình Dương	737	72A-822.28	Bà Rịa - Vũng Tàu	1437	72C-238.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
38	81A-449.89	Gia Lai	738	77A-346.66	Bình Định	1438	79A-500.39	Khánh Hòa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	83A-188.84	Sóc Trăng	739	81A-435.55	Gia Lai	1439	79A-555.15	Khánh Hòa
40	88A-777.37	Vĩnh Phúc	740	82A-156.86	Kon Tum	1440	86A-316.66	Bình Thuận
41	98A-846.86	Bắc Giang	741	86A-308.88	Bình Thuận	1441	88A-767.89	Vĩnh Phúc
42	99A-822.26	Bắc Ninh	742	88A-747.77	Vĩnh Phúc	1442	98C-366.69	Bắc Giang
43	99A-833.77	Bắc Ninh	743	99A-815.55	Bắc Ninh	1443	99A-825.99	Bắc Ninh
44	30L-548.65	Hà Nội	744	30L-549.39	Hà Nội	1444	30L-548.45	Hà Nội
45	30L-565.38	Hà Nội	745	30L-551.15	Hà Nội	1445	30L-552.89	Hà Nội
46	30L-565.95	Hà Nội	746	30L-551.44	Hà Nội	1446	30L-558.09	Hà Nội
47	30L-566.59	Hà Nội	747	30L-552.35	Hà Nội	1447	30L-561.86	Hà Nội
48	30L-573.74	Hà Nội	748	30L-554.79	Hà Nội	1448	30L-570.36	Hà Nội
49	30L-573.75	Hà Nội	749	30L-559.22	Hà Nội	1449	30L-570.88	Hà Nội
50	30L-574.33	Hà Nội	750	30L-570.39	Hà Nội	1450	30L-579.11	Hà Nội
51	30L-581.68	Hà Nội	751	30L-570.44	Hà Nội	1451	30L-581.65	Hà Nội
52	30L-584.84	Hà Nội	752	30L-571.75	Hà Nội	1452	30L-582.88	Hà Nội
53	30L-602.89	Hà Nội	753	30L-582.09	Hà Nội	1453	30L-583.11	Hà Nội
54	30L-603.86	Hà Nội	754	30L-582.58	Hà Nội	1454	30L-584.86	Hà Nội
55	30L-608.00	Hà Nội	755	30L-587.29	Hà Nội	1455	30L-594.33	Hà Nội
56	30L-609.44	Hà Nội	756	30L-588.19	Hà Nội	1456	30L-594.88	Hà Nội
57	30L-613.99	Hà Nội	757	30L-588.25	Hà Nội	1457	30L-596.83	Hà Nội
58	30L-622.89	Hà Nội	758	30L-597.98	Hà Nội	1458	30L-596.97	Hà Nội
59	30L-624.96	Hà Nội	759	30L-602.11	Hà Nội	1459	30L-598.28	Hà Nội
60	30L-632.00	Hà Nội	760	30L-603.65	Hà Nội	1460	30L-600.79	Hà Nội
61	30L-637.86	Hà Nội	761	30L-607.35	Hà Nội	1461	30L-604.86	Hà Nội
62	30L-647.16	Hà Nội	762	30L-614.00	Hà Nội	1462	30L-606.55	Hà Nội
63	30L-654.15	Hà Nội	763	30L-626.33	Hà Nội	1463	30L-614.89	Hà Nội
64	30L-654.55	Hà Nội	764	30L-629.18	Hà Nội	1464	30L-619.91	Hà Nội
65	30L-654.56	Hà Nội	765	30L-632.08	Hà Nội	1465	30L-621.12	Hà Nội
66	30L-660.26	Hà Nội	766	30L-634.00	Hà Nội	1466	30L-623.44	Hà Nội
67	30L-673.00	Hà Nội	767	30L-636.33	Hà Nội	1467	30L-626.06	Hà Nội
68	30L-678.72	Hà Nội	768	30L-641.36	Hà Nội	1468	30L-628.22	Hà Nội
69	30L-683.19	Hà Nội	769	30L-643.22	Hà Nội	1469	30L-628.39	Hà Nội
70	30L-688.19	Hà Nội	770	30L-653.44	Hà Nội	1470	30L-628.79	Hà Nội
71	30L-690.11	Hà Nội	771	30L-655.25	Hà Nội	1471	30L-634.15	Hà Nội
72	30L-692.96	Hà Nội	772	30L-661.39	Hà Nội	1472	30L-634.63	Hà Nội
73	30L-696.79	Hà Nội	773	30L-663.11	Hà Nội	1473	30L-639.77	Hà Nội
74	30L-701.79	Hà Nội	774	30L-671.71	Hà Nội	1474	30L-642.64	Hà Nội
75	30L-703.88	Hà Nội	775	30L-675.75	Hà Nội	1475	30L-646.69	Hà Nội
76	30L-714.99	Hà Nội	776	30L-675.88	Hà Nội	1476	30L-649.28	Hà Nội
77	30L-725.19	Hà Nội	777	30L-689.35	Hà Nội	1477	30L-650.00	Hà Nội
78	30L-725.65	Hà Nội	778	30L-691.83	Hà Nội	1478	30L-653.33	Hà Nội
79	30L-732.15	Hà Nội	779	30L-696.08	Hà Nội	1479	30L-662.44	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-734.86	Hà Nội	780	30L-701.06	Hà Nội	1480	30L-663.77	Hà Nội
81	30L-734.99	Hà Nội	781	30L-702.07	Hà Nội	1481	30L-664.69	Hà Nội
82	30L-739.96	Hà Nội	782	30L-711.19	Hà Nội	1482	30L-666.13	Hà Nội
83	30L-741.19	Hà Nội	783	30L-714.18	Hà Nội	1483	30L-666.54	Hà Nội
84	30L-746.55	Hà Nội	784	30L-714.28	Hà Nội	1484	30L-687.85	Hà Nội
85	30L-749.79	Hà Nội	785	30L-714.39	Hà Nội	1485	30L-673.85	Hà Nội
86	30L-750.22	Hà Nội	786	30L-718.77	Hà Nội	1486	30L-673.86	Hà Nội
87	30L-754.59	Hà Nội	787	30L-720.68	Hà Nội	1487	30L-678.81	Hà Nội
88	30L-757.98	Hà Nội	788	30L-727.86	Hà Nội	1488	30L-676.39	Hà Nội
89	30L-758.58	Hà Nội	789	30L-734.55	Hà Nội	1489	30L-679.56	Hà Nội
90	30L-764.68	Hà Nội	790	30L-736.26	Hà Nội	1490	30L-692.89	Hà Nội
91	30L-767.68	Hà Nội	791	30L-737.36	Hà Nội	1491	30L-716.11	Hà Nội
92	30L-778.06	Hà Nội	792	30L-738.11	Hà Nội	1492	30L-718.83	Hà Nội
93	30L-786.67	Hà Nội	793	30L-744.55	Hà Nội	1493	30L-724.27	Hà Nội
94	30L-789.27	Hà Nội	794	30L-745.18	Hà Nội	1494	30L-725.35	Hà Nội
95	30L-791.33	Hà Nội	795	30L-748.28	Hà Nội	1495	30L-735.28	Hà Nội
96	30L-795.65	Hà Nội	796	30L-763.22	Hà Nội	1496	30L-737.96	Hà Nội
97	30L-799.59	Hà Nội	797	30L-763.77	Hà Nội	1497	30L-741.42	Hà Nội
98	30L-801.65	Hà Nội	798	30L-764.85	Hà Nội	1498	30L-741.47	Hà Nội
99	30L-805.77	Hà Nội	799	30L-766.00	Hà Nội	1499	30L-743.34	Hà Nội
100	30L-809.55	Hà Nội	800	30L-770.22	Hà Nội	1500	30L-749.86	Hà Nội
101	30L-809.68	Hà Nội	801	30L-780.66	Hà Nội	1501	30L-762.08	Hà Nội
102	30L-830.11	Hà Nội	802	30L-784.22	Hà Nội	1502	30L-762.63	Hà Nội
103	30L-834.28	Hà Nội	803	30L-786.33	Hà Nội	1503	30L-764.39	Hà Nội
104	30L-834.77	Hà Nội	804	30L-787.11	Hà Nội	1504	30L-769.39	Hà Nội
105	30L-835.36	Hà Nội	805	30L-791.55	Hà Nội	1505	30L-778.18	Hà Nội
106	30L-841.68	Hà Nội	806	30L-796.19	Hà Nội	1506	30L-779.11	Hà Nội
107	30L-844.29	Hà Nội	807	30L-797.09	Hà Nội	1507	30L-783.88	Hà Nội
108	30L-858.39	Hà Nội	808	30L-810.15	Hà Nội	1508	30L-787.33	Hà Nội
109	30L-862.00	Hà Nội	809	30L-813.99	Hà Nội	1509	30L-789.34	Hà Nội
110	30L-863.79	Hà Nội	810	30L-816.78	Hà Nội	1510	30L-790.15	Hà Nội
111	30L-865.11	Hà Nội	811	30L-819.28	Hà Nội	1511	30L-792.00	Hà Nội
112	30L-866.10	Hà Nội	812	30L-821.39	Hà Nội	1512	30L-792.33	Hà Nội
113	30L-869.79	Hà Nội	813	30L-826.33	Hà Nội	1513	30L-799.09	Hà Nội
114	30L-873.99	Hà Nội	814	30L-837.11	Hà Nội	1514	30L-806.26	Hà Nội
115	30L-877.38	Hà Nội	815	30L-839.59	Hà Nội	1515	30L-826.00	Hà Nội
116	30L-881.09	Hà Nội	816	30L-846.19	Hà Nội	1516	30L-830.44	Hà Nội
117	30L-881.97	Hà Nội	817	30L-851.39	Hà Nội	1517	30L-844.09	Hà Nội
118	30L-884.86	Hà Nội	818	30L-853.66	Hà Nội	1518	30L-844.18	Hà Nội
119	30L-887.44	Hà Nội	819	30L-854.58	Hà Nội	1519	30L-847.99	Hà Nội
120	30L-893.26	Hà Nội	820	30L-859.11	Hà Nội	1520	30L-848.84	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-893.98	Hà Nội	821	30L-866.77	Hà Nội	1521	30L-849.33	Hà Nội
122	30L-896.79	Hà Nội	822	30L-871.88	Hà Nội	1522	30L-851.15	Hà Nội
123	30L-897.69	Hà Nội	823	30L-874.86	Hà Nội	1523	30L-854.26	Hà Nội
124	30L-898.25	Hà Nội	824	30L-877.69	Hà Nội	1524	30L-855.00	Hà Nội
125	30L-904.66	Hà Nội	825	30L-880.68	Hà Nội	1525	30L-859.22	Hà Nội
126	30L-907.65	Hà Nội	826	30L-907.39	Hà Nội	1526	30L-862.56	Hà Nội
127	30L-920.11	Hà Nội	827	30L-915.38	Hà Nội	1527	30L-863.22	Hà Nội
128	30L-933.28	Hà Nội	828	30L-916.55	Hà Nội	1528	30L-865.15	Hà Nội
129	30L-936.11	Hà Nội	829	30L-931.08	Hà Nội	1529	30L-869.18	Hà Nội
130	30L-940.40	Hà Nội	830	30L-931.65	Hà Nội	1530	30L-870.28	Hà Nội
131	30L-942.88	Hà Nội	831	30L-932.00	Hà Nội	1531	30L-872.33	Hà Nội
132	30L-945.79	Hà Nội	832	30L-932.83	Hà Nội	1532	30L-875.36	Hà Nội
133	30L-949.69	Hà Nội	833	30L-938.44	Hà Nội	1533	30L-876.68	Hà Nội
134	30L-958.86	Hà Nội	834	30L-938.77	Hà Nội	1534	30L-881.68	Hà Nội
135	30L-962.08	Hà Nội	835	30L-940.36	Hà Nội	1535	30L-884.77	Hà Nội
136	30L-962.65	Hà Nội	836	30L-949.19	Hà Nội	1536	30L-888.25	Hà Nội
137	30L-964.56	Hà Nội	837	30L-956.33	Hà Nội	1537	30L-903.04	Hà Nội
138	30L-967.38	Hà Nội	838	30L-957.75	Hà Nội	1538	30L-907.70	Hà Nội
139	30L-970.71	Hà Nội	839	30L-958.77	Hà Nội	1539	30L-907.83	Hà Nội
140	30L-972.86	Hà Nội	840	30L-963.95	Hà Nội	1540	30L-910.95	Hà Nội
141	30L-973.96	Hà Nội	841	30L-971.69	Hà Nội	1541	30L-915.65	Hà Nội
142	30L-976.78	Hà Nội	842	30L-982.16	Hà Nội	1542	30L-916.00	Hà Nội
143	30L-990.79	Hà Nội	843	30L-984.44	Hà Nội	1543	30L-921.33	Hà Nội
144	30L-998.77	Hà Nội	844	30L-985.26	Hà Nội	1544	30L-925.79	Hà Nội
145	30M-001.38	Hà Nội	845	30L-987.98	Hà Nội	1545	30L-927.33	Hà Nội
146	30M-002.86	Hà Nội	846	30L-988.06	Hà Nội	1546	30L-927.66	Hà Nội
147	30M-003.86	Hà Nội	847	30L-999.16	Hà Nội	1547	30L-943.55	Hà Nội
148	30M-005.66	Hà Nội	848	30L-999.45	Hà Nội	1548	30L-944.33	Hà Nội
149	30M-010.29	Hà Nội	849	30M-008.25	Hà Nội	1549	30L-953.00	Hà Nội
150	30M-012.69	Hà Nội	850	30M-013.86	Hà Nội	1550	30L-955.11	Hà Nội
151	30M-014.44	Hà Nội	851	30M-014.77	Hà Nội	1551	30L-963.99	Hà Nội
152	51L-621.00	Hồ Chí Minh	852	30M-021.00	Hà Nội	1552	30L-966.09	Hà Nội
153	51L-621.09	Hồ Chí Minh	853	30M-023.89	Hà Nội	1553	30L-969.09	Hà Nội
154	51L-625.44	Hồ Chí Minh	854	51L-618.33	Hồ Chí Minh	1554	30L-978.08	Hà Nội
155	51L-625.86	Hồ Chí Minh	855	51L-621.59	Hồ Chí Minh	1555	30L-986.25	Hà Nội
156	51L-629.26	Hồ Chí Minh	856	51L-621.68	Hồ Chí Minh	1556	30M-001.88	Hà Nội
157	51L-641.77	Hồ Chí Minh	857	51L-623.22	Hồ Chí Minh	1557	30M-003.59	Hà Nội
158	51L-644.16	Hồ Chí Minh	858	51L-625.58	Hồ Chí Minh	1558	30M-009.95	Hà Nội
159	51L-647.79	Hồ Chí Minh	859	51L-625.88	Hồ Chí Minh	1559	30M-012.55	Hà Nội
160	51L-652.79	Hồ Chí Minh	860	51L-629.95	Hồ Chí Minh	1560	30M-022.39	Hà Nội
161	51L-656.65	Hồ Chí Minh	861	51L-631.32	Hồ Chí Minh	1561	30M-024.68	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-674.39	Hồ Chí Minh	862	51L-634.28	Hồ Chí Minh	1562	30M-025.33	Hà Nội
163	51L-677.16	Hồ Chí Minh	863	51L-641.14	Hồ Chí Minh	1563	30M-027.20	Hà Nội
164	51L-684.39	Hồ Chí Minh	864	51L-641.68	Hồ Chí Minh	1564	51L-619.08	Hồ Chí Minh
165	51L-696.85	Hồ Chí Minh	865	51L-650.22	Hồ Chí Minh	1565	51L-621.36	Hồ Chí Minh
166	51L-702.55	Hồ Chí Minh	866	51L-659.56	Hồ Chí Minh	1566	51L-623.32	Hồ Chí Minh
167	51L-709.95	Hồ Chí Minh	867	51L-660.08	Hồ Chí Minh	1567	51L-624.11	Hồ Chí Minh
168	51L-713.35	Hồ Chí Minh	868	51L-660.69	Hồ Chí Minh	1568	51L-624.66	Hồ Chí Minh
169	51L-719.44	Hồ Chí Minh	869	51L-664.89	Hồ Chí Minh	1569	51L-627.38	Hồ Chí Minh
170	51L-721.00	Hồ Chí Minh	870	51L-672.33	Hồ Chí Minh	1570	51L-636.89	Hồ Chí Minh
171	51L-724.56	Hồ Chí Minh	871	51L-675.85	Hồ Chí Minh	1571	51L-642.66	Hồ Chí Minh
172	51L-725.44	Hồ Chí Minh	872	51L-678.73	Hồ Chí Minh	1572	51L-646.77	Hồ Chí Minh
173	51L-732.33	Hồ Chí Minh	873	51L-679.85	Hồ Chí Minh	1573	51L-647.88	Hồ Chí Minh
174	51L-736.39	Hồ Chí Minh	874	51L-681.88	Hồ Chí Minh	1574	51L-651.79	Hồ Chí Minh
175	51L-737.28	Hồ Chí Minh	875	51L-690.39	Hồ Chí Minh	1575	51L-660.98	Hồ Chí Minh
176	51L-740.41	Hồ Chí Minh	876	51L-701.88	Hồ Chí Minh	1576	51L-661.99	Hồ Chí Minh
177	51L-742.11	Hồ Chí Minh	877	51L-705.66	Hồ Chí Minh	1577	51L-664.66	Hồ Chí Minh
178	51L-742.24	Hồ Chí Minh	878	51L-706.07	Hồ Chí Minh	1578	51L-667.55	Hồ Chí Minh
179	51L-748.95	Hồ Chí Minh	879	51L-707.06	Hồ Chí Minh	1579	51L-669.22	Hồ Chí Minh
180	51L-754.75	Hồ Chí Minh	880	51L-708.09	Hồ Chí Minh	1580	51L-670.07	Hồ Chí Minh
181	51L-761.16	Hồ Chí Minh	881	51L-710.10	Hồ Chí Minh	1581	51L-673.22	Hồ Chí Minh
182	51L-763.96	Hồ Chí Minh	882	51L-710.99	Hồ Chí Minh	1582	51L-683.18	Hồ Chí Minh
183	51L-766.39	Hồ Chí Minh	883	51L-713.96	Hồ Chí Minh	1583	51L-683.99	Hồ Chí Minh
184	51L-770.95	Hồ Chí Minh	884	51L-714.00	Hồ Chí Minh	1584	51L-684.68	Hồ Chí Minh
185	51L-783.68	Hồ Chí Minh	885	51L-717.86	Hồ Chí Minh	1585	51L-685.39	Hồ Chí Minh
186	51L-794.55	Hồ Chí Minh	886	51L-720.77	Hồ Chí Minh	1586	51L-690.22	Hồ Chí Minh
187	51L-801.01	Hồ Chí Minh	887	51L-725.86	Hồ Chí Minh	1587	51L-692.11	Hồ Chí Minh
188	51L-804.33	Hồ Chí Minh	888	51L-728.69	Hồ Chí Minh	1588	51L-692.96	Hồ Chí Minh
189	51L-805.80	Hồ Chí Minh	889	51L-732.55	Hồ Chí Minh	1589	51L-712.33	Hồ Chí Minh
190	51L-806.22	Hồ Chí Minh	890	51L-745.77	Hồ Chí Minh	1590	51L-714.69	Hồ Chí Minh
191	51L-817.11	Hồ Chí Minh	891	51L-753.53	Hồ Chí Minh	1591	51L-716.33	Hồ Chí Minh
192	51L-827.19	Hồ Chí Minh	892	51L-755.44	Hồ Chí Minh	1592	51L-716.65	Hồ Chí Minh
193	51L-830.44	Hồ Chí Minh	893	51L-758.38	Hồ Chí Minh	1593	51L-717.69	Hồ Chí Minh
194	51L-831.28	Hồ Chí Minh	894	51L-765.86	Hồ Chí Minh	1594	51L-726.22	Hồ Chí Minh
195	51L-833.89	Hồ Chí Minh	895	51L-773.55	Hồ Chí Minh	1595	51L-730.89	Hồ Chí Minh
196	51L-835.18	Hồ Chí Minh	896	51L-775.77	Hồ Chí Minh	1596	51L-733.44	Hồ Chí Minh
197	51L-835.39	Hồ Chí Minh	897	51L-777.26	Hồ Chí Minh	1597	51L-739.77	Hồ Chí Minh
198	51L-845.89	Hồ Chí Minh	898	51L-789.47	Hồ Chí Minh	1598	51L-742.58	Hồ Chí Minh
199	51L-863.11	Hồ Chí Minh	899	51L-791.77	Hồ Chí Minh	1599	51L-743.89	Hồ Chí Minh
200	51L-864.85	Hồ Chí Minh	900	51L-792.89	Hồ Chí Minh	1600	51L-744.29	Hồ Chí Minh
201	51L-875.33	Hồ Chí Minh	901	51L-796.96	Hồ Chí Minh	1601	51L-745.22	Hồ Chí Minh
202	51L-880.16	Hồ Chí Minh	902	51L-799.00	Hồ Chí Minh	1602	51L-748.44	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-883.68	Hồ Chí Minh	903	51L-804.79	Hồ Chí Minh	1603	51L-750.29	Hồ Chí Minh
204	51L-886.61	Hồ Chí Minh	904	51L-805.58	Hồ Chí Minh	1604	51L-750.44	Hồ Chí Minh
205	51L-887.78	Hồ Chí Minh	905	51L-805.66	Hồ Chí Minh	1605	51L-752.98	Hồ Chí Minh
206	51L-890.06	Hồ Chí Minh	906	51L-806.79	Hồ Chí Minh	1606	51L-756.28	Hồ Chí Minh
207	11A-131.68	Cao Bằng	907	51L-807.79	Hồ Chí Minh	1607	51L-756.39	Hồ Chí Minh
208	11C-083.89	Cao Bằng	908	51L-810.33	Hồ Chí Minh	1608	51L-761.77	Hồ Chí Minh
209	12A-253.33	Lạng Sơn	909	51L-811.33	Hồ Chí Minh	1609	51L-763.64	Hồ Chí Minh
210	12A-253.88	Lạng Sơn	910	51L-812.18	Hồ Chí Minh	1610	51L-765.26	Hồ Chí Minh
211	12A-254.26	Lạng Sơn	911	51L-818.44	Hồ Chí Minh	1611	51L-771.39	Hồ Chí Minh
212	12A-256.11	Lạng Sơn	912	51L-822.09	Hồ Chí Minh	1612	51L-774.16	Hồ Chí Minh
213	12C-138.38	Lạng Sơn	913	51L-826.38	Hồ Chí Minh	1613	51L-778.55	Hồ Chí Minh
214	12C-139.66	Lạng Sơn	914	51L-830.77	Hồ Chí Minh	1614	51L-779.06	Hồ Chí Minh
215	14A-938.58	Quảng Ninh	915	51L-835.95	Hồ Chí Minh	1615	51L-781.66	Hồ Chí Minh
216	14A-940.33	Quảng Ninh	916	51L-840.79	Hồ Chí Minh	1616	51L-787.87	Hồ Chí Minh
217	14A-941.86	Quảng Ninh	917	51L-841.55	Hồ Chí Minh	1617	51L-801.66	Hồ Chí Minh
218	14A-951.22	Quảng Ninh	918	51L-846.95	Hồ Chí Minh	1618	51L-803.11	Hồ Chí Minh
219	14A-952.28	Quảng Ninh	919	51L-847.74	Hồ Chí Minh	1619	51L-805.22	Hồ Chí Minh
220	14A-952.69	Quảng Ninh	920	51L-848.25	Hồ Chí Minh	1620	51L-806.44	Hồ Chí Minh
221	14A-954.44	Quảng Ninh	921	51L-850.39	Hồ Chí Minh	1621	51L-808.09	Hồ Chí Minh
222	14A-956.98	Quảng Ninh	922	51L-851.26	Hồ Chí Minh	1622	51L-808.77	Hồ Chí Minh
223	14A-963.68	Quảng Ninh	923	51L-853.69	Hồ Chí Minh	1623	51L-809.80	Hồ Chí Minh
224	14A-966.60	Quảng Ninh	924	51L-859.11	Hồ Chí Minh	1624	51L-815.59	Hồ Chí Minh
225	14A-967.96	Quảng Ninh	925	51L-863.66	Hồ Chí Minh	1625	51L-815.81	Hồ Chí Minh
226	14A-975.39	Quảng Ninh	926	51L-870.77	Hồ Chí Minh	1626	51L-818.66	Hồ Chí Minh
227	14A-976.65	Quảng Ninh	927	51L-872.79	Hồ Chí Minh	1627	51L-827.11	Hồ Chí Minh
228	14A-978.68	Quảng Ninh	928	51L-875.66	Hồ Chí Minh	1628	51L-849.77	Hồ Chí Minh
229	14A-981.19	Quảng Ninh	929	51L-879.66	Hồ Chí Minh	1629	51L-859.44	Hồ Chí Minh
230	14A-984.26	Quảng Ninh	930	51L-887.11	Hồ Chí Minh	1630	51L-869.11	Hồ Chí Minh
231	14A-986.59	Quảng Ninh	931	51L-890.91	Hồ Chí Minh	1631	51L-876.44	Hồ Chí Minh
232	14A-986.67	Quảng Ninh	932	51L-892.55	Hồ Chí Minh	1632	51L-877.85	Hồ Chí Minh
233	14D-028.86	Quảng Ninh	933	11C-086.79	Cao Bằng	1633	51L-883.18	Hồ Chí Minh
234	15K-344.96	Hải Phòng	934	12B-012.88	Lạng Sơn	1634	51L-888.32	Hồ Chí Minh
235	15K-346.34	Hải Phòng	935	12B-013.86	Lạng Sơn	1635	11A-131.89	Cao Bằng
236	15K-349.22	Hải Phòng	936	12C-139.69	Lạng Sơn	1636	12A-259.11	Lạng Sơn
237	15K-351.25	Hải Phòng	937	14A-934.66	Quảng Ninh	1637	12A-260.88	Lạng Sơn
238	15K-374.89	Hải Phòng	938	14A-936.89	Quảng Ninh	1638	14A-934.34	Quảng Ninh
239	15K-377.89	Hải Phòng	939	14A-941.36	Quảng Ninh	1639	14A-936.22	Quảng Ninh
240	15K-382.68	Hải Phòng	940	14A-945.59	Quảng Ninh	1640	14A-941.25	Quảng Ninh
241	15K-390.25	Hải Phòng	941	14A-948.86	Quảng Ninh	1641	14A-941.44	Quảng Ninh
242	15K-395.33	Hải Phòng	942	14A-953.28	Quảng Ninh	1642	14A-944.68	Quảng Ninh
243	15K-395.68	Hải Phòng	943	14A-953.66	Quảng Ninh	1643	14A-947.33	Quảng Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	15K-402.28	Hải Phòng	944	14A-955.08	Quảng Ninh	1644	14A-949.66	Quảng Ninh
245	15K-407.99	Hải Phòng	945	14A-961.26	Quảng Ninh	1645	14A-953.69	Quảng Ninh
246	15K-415.19	Hải Phòng	946	14A-961.59	Quảng Ninh	1646	14A-955.44	Quảng Ninh
247	15K-417.55	Hải Phòng	947	14A-978.79	Quảng Ninh	1647	14A-963.39	Quảng Ninh
248	15K-421.55	Hải Phòng	948	14A-983.89	Quảng Ninh	1648	14A-963.86	Quảng Ninh
249	17A-473.83	Thái Bình	949	14A-984.84	Quảng Ninh	1649	14A-964.66	Quảng Ninh
250	17A-475.88	Thái Bình	950	14A-988.11	Quảng Ninh	1650	14A-980.80	Quảng Ninh
251	17A-480.08	Thái Bình	951	14B-051.39	Quảng Ninh	1651	14A-983.33	Quảng Ninh
252	17D-012.39	Thái Bình	952	15D-051.69	Hải Phòng	1652	14A-984.22	Quảng Ninh
253	18A-471.17	Nam Định	953	15K-337.00	Hải Phòng	1653	14D-028.88	Quảng Ninh
254	18A-473.77	Nam Định	954	15K-340.99	Hải Phòng	1654	15K-342.28	Hải Phòng
255	18A-477.66	Nam Định	955	15K-343.65	Hải Phòng	1655	15K-343.66	Hải Phòng
256	18A-478.28	Nam Định	956	15K-348.86	Hải Phòng	1656	15K-348.00	Hải Phòng
257	18A-481.38	Nam Định	957	15K-358.65	Hải Phòng	1657	15K-349.86	Hải Phòng
258	18A-483.25	Nam Định	958	15K-361.66	Hải Phòng	1658	15K-350.79	Hải Phòng
259	18A-483.65	Nam Định	959	15K-387.99	Hải Phòng	1659	15K-359.35	Hải Phòng
260	18A-488.39	Nam Định	960	15K-389.11	Hải Phòng	1660	15K-364.99	Hải Phòng
261	18C-168.89	Nam Định	961	15K-394.22	Hải Phòng	1661	15K-366.11	Hải Phòng
262	19A-673.95	Phú Thọ	962	15K-399.16	Hải Phòng	1662	15K-367.67	Hải Phòng
263	19A-680.81	Phú Thọ	963	15K-406.22	Hải Phòng	1663	15K-367.69	Hải Phòng
264	19A-686.00	Phú Thọ	964	15K-408.26	Hải Phòng	1664	15K-368.58	Hải Phòng
265	19A-692.79	Phú Thọ	965	15K-411.56	Hải Phòng	1665	15K-372.38	Hải Phòng
266	19A-693.77	Phú Thọ	966	15K-414.68	Hải Phòng	1666	15K-375.22	Hải Phòng
267	19A-694.89	Phú Thọ	967	15K-417.18	Hải Phòng	1667	15K-377.83	Hải Phòng
268	19A-697.39	Phú Thọ	968	15K-418.08	Hải Phòng	1668	15K-382.83	Hải Phòng
269	19A-704.89	Phú Thọ	969	15K-418.14	Hải Phòng	1669	15K-384.39	Hải Phòng
270	19A-712.69	Phú Thọ	970	15K-421.85	Hải Phòng	1670	15K-385.89	Hải Phòng
271	19C-256.65	Phú Thọ	971	15K-423.69	Hải Phòng	1671	15K-386.99	Hải Phòng
272	19D-013.79	Phú Thọ	972	17A-471.71	Thái Bình	1672	15K-393.86	Hải Phòng
273	20A-819.63	Thái Nguyên	973	17A-472.79	Thái Bình	1673	15K-410.41	Hải Phòng
274	20A-819.92	Thái Nguyên	974	17A-472.99	Thái Bình	1674	15K-419.19	Hải Phòng
275	20A-824.69	Thái Nguyên	975	17A-473.33	Thái Bình	1675	15K-423.86	Hải Phòng
276	20A-826.99	Thái Nguyên	976	17A-477.25	Thái Bình	1676	15K-424.25	Hải Phòng
277	20A-827.11	Thái Nguyên	977	17B-027.77	Thái Bình	1677	17A-471.55	Thái Bình
278	20A-831.36	Thái Nguyên	978	18A-469.11	Nam Định	1678	17A-485.33	Thái Bình
279	20A-833.44	Thái Nguyên	979	18A-471.72	Nam Định	1679	17A-485.86	Thái Bình
280	20A-843.89	Thái Nguyên	980	18A-482.83	Nam Định	1680	17A-487.22	Thái Bình
281	20A-856.39	Thái Nguyên	981	18A-486.77	Nam Định	1681	17C-211.68	Thái Bình
282	20A-858.77	Thái Nguyên	982	18A-488.44	Nam Định	1682	17D-012.89	Thái Bình
283	21A-221.25	Yên Bái	983	19A-672.59	Phú Thọ	1683	18A-468.44	Nam Định
284	22A-257.38	Tuyên Quang	984	19A-672.68	Phú Thọ	1684	18A-470.89	Nam Định

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	22A-265.06	Tuyên Quang	985	19A-678.16	Phú Thọ	1685	18A-473.22	Nam Định
286	22A-267.85	Tuyên Quang	986	19A-694.26	Phú Thọ	1686	18A-475.00	Nam Định
287	23A-159.36	Hà Giang	987	19A-694.58	Phú Thọ	1687	18A-485.68	Nam Định
288	24A-304.11	Lào Cai	988	19A-699.58	Phú Thọ	1688	18A-489.22	Nam Định
289	24A-309.85	Lào Cai	989	19A-700.77	Phú Thọ	1689	19A-673.73	Phú Thọ
290	24C-157.86	Lào Cai	990	19A-701.99	Phú Thọ	1690	19A-681.11	Phú Thọ
291	26A-224.16	Sơn La	991	19A-702.11	Phú Thọ	1691	19A-681.55	Phú Thọ
292	26A-224.88	Sơn La	992	19A-709.65	Phú Thọ	1692	19A-684.77	Phú Thọ
293	26A-227.89	Sơn La	993	19A-711.79	Phú Thọ	1693	19A-684.98	Phú Thọ
294	26B-018.18	Sơn La	994	19A-712.58	Phú Thọ	1694	19A-685.69	Phú Thọ
295	26C-161.86	Sơn La	995	20A-812.98	Thái Nguyên	1695	19A-689.33	Phú Thọ
296	27A-124.00	Điện Biên	996	20A-813.25	Thái Nguyên	1696	19A-690.44	Phú Thọ
297	27A-128.15	Điện Biên	997	20A-813.38	Thái Nguyên	1697	19A-692.16	Phú Thọ
298	28A-247.74	Hòa Bình	998	20A-813.85	Thái Nguyên	1698	19A-700.11	Phú Thọ
299	28A-251.00	Hòa Bình	999	20A-817.44	Thái Nguyên	1699	19A-710.58	Phú Thọ
300	28A-255.79	Hòa Bình	1000	20A-819.94	Thái Nguyên	1700	19A-713.13	Phú Thọ
301	28A-256.39	Hòa Bình	1001	20A-824.19	Thái Nguyên	1701	19A-714.35	Phú Thọ
302	29K-222.05	Hà Nội	1002	20A-825.82	Thái Nguyên	1702	19D-015.66	Phú Thọ
303	29K-225.00	Hà Nội	1003	20A-829.58	Thái Nguyên	1703	20A-814.11	Thái Nguyên
304	29K-225.26	Hà Nội	1004	20A-839.66	Thái Nguyên	1704	20A-818.11	Thái Nguyên
305	29K-249.89	Hà Nội	1005	20A-846.64	Thái Nguyên	1705	20A-819.38	Thái Nguyên
306	29K-253.85	Hà Nội	1006	20A-846.79	Thái Nguyên	1706	20A-829.79	Thái Nguyên
307	29K-254.77	Hà Nội	1007	20A-851.39	Thái Nguyên	1707	20A-830.36	Thái Nguyên
308	29K-254.95	Hà Nội	1008	20A-852.99	Thái Nguyên	1708	20A-831.68	Thái Nguyên
309	29K-256.85	Hà Nội	1009	20A-853.68	Thái Nguyên	1709	20A-845.33	Thái Nguyên
310	29K-257.29	Hà Nội	1010	20A-856.65	Thái Nguyên	1710	20A-854.36	Thái Nguyên
311	29K-273.69	Hà Nội	1011	20B-032.39	Thái Nguyên	1711	20A-855.00	Thái Nguyên
312	29K-275.15	Hà Nội	1012	20C-309.39	Thái Nguyên	1712	20C-301.99	Thái Nguyên
313	29K-285.06	Hà Nội	1013	21A-212.21	Yên Bái	1713	21A-212.13	Yên Bái
314	29K-285.95	Hà Nội	1014	21A-212.77	Yên Bái	1714	21A-216.95	Yên Bái
315	29K-292.11	Hà Nội	1015	21A-213.88	Yên Bái	1715	21A-218.19	Yên Bái
316	29K-292.15	Hà Nội	1016	21A-214.55	Yên Bái	1716	21A-219.44	Yên Bái
317	29K-292.33	Hà Nội	1017	21A-215.89	Yên Bái	1717	22A-260.68	Tuyên Quang
318	29K-303.56	Hà Nội	1018	21A-217.96	Yên Bái	1718	22A-264.99	Tuyên Quang
319	29K-307.22	Hà Nội	1019	21C-108.79	Yên Bái	1719	22C-109.66	Tuyên Quang
320	29K-307.25	Hà Nội	1020	21D-005.55	Yên Bái	1720	23A-159.00	Hà Giang
321	29K-307.77	Hà Nội	1021	22A-257.83	Tuyên Quang	1721	23A-160.33	Hà Giang
322	29K-308.25	Hà Nội	1022	22A-257.99	Tuyên Quang	1722	23A-162.66	Hà Giang
323	29K-309.83	Hà Nội	1023	22A-262.22	Tuyên Quang	1723	23A-162.77	Hà Giang
324	29K-314.65	Hà Nội	1024	23D-005.55	Hà Giang	1724	23C-089.88	Hà Giang
325	29K-318.39	Hà Nội	1025	24A-307.08	Lào Cai	1725	24A-304.06	Lào Cai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29K-319.75	Hà Nội	1026	24A-309.03	Lào Cai	1726	24A-307.55	Lào Cai
327	29K-322.23	Hà Nội	1027	24A-313.19	Lào Cai	1727	24A-310.55	Lào Cai
328	29K-325.44	Hà Nội	1028	24A-313.77	Lào Cai	1728	24A-312.11	Lào Cai
329	34A-863.69	Hải Dương	1029	24B-017.88	Lào Cai	1729	24A-312.13	Lào Cai
330	34A-866.03	Hải Dương	1030	25A-082.88	Lai Châu	1730	24A-312.38	Lào Cai
331	34A-871.97	Hải Dương	1031	25C-056.86	Lai Châu	1731	24A-314.35	Lào Cai
332	34A-882.08	Hải Dương	1032	25C-058.68	Lai Châu	1732	24C-162.68	Lào Cai
333	34A-882.09	Hải Dương	1033	26A-229.77	Sơn La	1733	26A-231.18	Sơn La
334	34A-884.00	Hải Dương	1034	26A-231.44	Sơn La	1734	26A-232.28	Sơn La
335	34A-884.84	Hải Dương	1035	26C-156.65	Sơn La	1735	26B-016.68	Sơn La
336	34A-895.89	Hải Dương	1036	27A-127.06	Điện Biên	1736	26C-159.79	Sơn La
337	34A-900.66	Hải Dương	1037	28A-252.36	Hòa Bình	1737	27A-123.39	Điện Biên
338	34A-912.13	Hải Dương	1038	29B-651.39	Hà Nội	1738	28A-247.79	Hòa Bình
339	34A-917.44	Hải Dương	1039	29D-608.69	Hà Nội	1739	28C-117.79	Hòa Bình
340	35A-446.68	Ninh Bình	1040	29D-611.33	Hà Nội	1740	29D-606.89	Hà Nội
341	35A-457.45	Ninh Bình	1041	29D-612.86	Hà Nội	1741	29D-607.68	Hà Nội
342	35A-457.89	Ninh Bình	1042	29K-222.08	Hà Nội	1742	29D-613.66	Hà Nội
343	35A-459.44	Ninh Bình	1043	29K-222.79	Hà Nội	1743	29D-621.88	Hà Nội
344	35A-460.60	Ninh Bình	1044	29K-225.39	Hà Nội	1744	29K-225.88	Hà Nội
345	35A-462.44	Ninh Bình	1045	29K-226.56	Hà Nội	1745	29K-230.30	Hà Nội
346	35D-013.89	Ninh Bình	1046	29K-227.11	Hà Nội	1746	29K-230.69	Hà Nội
347	36C-511.86	Thanh Hóa	1047	29K-227.66	Hà Nội	1747	29K-231.31	Hà Nội
348	36C-515.39	Thanh Hóa	1048	29K-246.42	Hà Nội	1748	29K-232.66	Hà Nội
349	36C-525.39	Thanh Hóa	1049	29K-252.06	Hà Nội	1749	29K-234.33	Hà Nội
350	36K-138.99	Thanh Hóa	1050	29K-260.55	Hà Nội	1750	29K-234.86	Hà Nội
351	36K-139.88	Thanh Hóa	1051	29K-266.33	Hà Nội	1751	29K-241.11	Hà Nội
352	36K-146.33	Thanh Hóa	1052	29K-269.35	Hà Nội	1752	29K-245.33	Hà Nội
353	36K-149.29	Thanh Hóa	1053	29K-276.56	Hà Nội	1753	29K-245.66	Hà Nội
354	36K-153.66	Thanh Hóa	1054	29K-283.82	Hà Nội	1754	29K-245.83	Hà Nội
355	36K-161.77	Thanh Hóa	1055	29K-288.77	Hà Nội	1755	29K-247.66	Hà Nội
356	36K-167.00	Thanh Hóa	1056	29K-299.79	Hà Nội	1756	29K-253.59	Hà Nội
357	36K-167.44	Thanh Hóa	1057	29K-302.44	Hà Nội	1757	29K-255.69	Hà Nội
358	36K-167.86	Thanh Hóa	1058	29K-306.25	Hà Nội	1758	29K-265.19	Hà Nội
359	36K-173.65	Thanh Hóa	1059	29K-308.11	Hà Nội	1759	29K-272.27	Hà Nội
360	36K-175.57	Thanh Hóa	1060	29K-313.99	Hà Nội	1760	29K-272.55	Hà Nội
361	36K-185.22	Thanh Hóa	1061	34A-864.77	Hải Dương	1761	29K-273.44	Hà Nội
362	36K-200.02	Thanh Hóa	1062	34A-866.64	Hải Dương	1762	29K-274.88	Hà Nội
363	36K-204.04	Thanh Hóa	1063	34A-867.15	Hải Dương	1763	29K-282.11	Hà Nội
364	36K-208.09	Thanh Hóa	1064	34A-870.39	Hải Dương	1764	29K-284.84	Hà Nội
365	36K-210.10	Thanh Hóa	1065	34A-873.78	Hải Dương	1765	29K-289.16	Hà Nội
366	36K-215.39	Thanh Hóa	1066	34A-874.66	Hải Dương	1766	29K-294.25	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	36K-219.71	Thanh Hóa	1067	34A-875.75	Hải Dương	1767	29K-300.79	Hà Nội
368	36K-221.89	Thanh Hóa	1068	34A-880.79	Hải Dương	1768	29K-309.16	Hà Nội
369	36K-225.11	Thanh Hóa	1069	34A-881.22	Hải Dương	1769	29K-313.85	Hà Nội
370	36K-225.52	Thanh Hóa	1070	34A-882.35	Hải Dương	1770	29K-315.11	Hà Nội
371	36K-226.62	Thanh Hóa	1071	34A-894.16	Hải Dương	1771	29K-318.68	Hà Nội
372	36K-226.86	Thanh Hóa	1072	34A-896.89	Hải Dương	1772	29K-319.44	Hà Nội
373	36K-228.65	Thanh Hóa	1073	34A-902.33	Hải Dương	1773	29K-319.81	Hà Nội
374	37K-389.11	Nghệ An	1074	34A-905.77	Hải Dương	1774	29K-320.32	Hà Nội
375	37K-399.11	Nghệ An	1075	34A-909.36	Hải Dương	1775	34A-865.86	Hải Dương
376	37K-400.16	Nghệ An	1076	34A-911.12	Hải Dương	1776	34A-866.22	Hải Dương
377	37K-400.85	Nghệ An	1077	35A-447.11	Ninh Bình	1777	34A-868.06	Hải Dương
378	37K-400.86	Nghệ An	1078	35A-452.68	Ninh Bình	1778	34A-870.59	Hải Dương
379	37K-404.39	Nghệ An	1079	35A-460.96	Ninh Bình	1779	34A-894.95	Hải Dương
380	37K-408.08	Nghệ An	1080	35A-462.77	Ninh Bình	1780	34A-899.36	Hải Dương
381	37K-412.39	Nghệ An	1081	35A-463.44	Ninh Bình	1781	34A-906.29	Hải Dương
382	37K-414.06	Nghệ An	1082	35D-013.39	Ninh Bình	1782	34A-911.58	Hải Dương
383	37K-418.44	Nghệ An	1083	36C-509.79	Thanh Hóa	1783	34A-911.89	Hải Dương
384	37K-419.15	Nghệ An	1084	36K-142.68	Thanh Hóa	1784	34A-914.99	Hải Dương
385	37K-419.92	Nghệ An	1085	36K-144.66	Thanh Hóa	1785	35A-444.43	Ninh Bình
386	37K-422.77	Nghệ An	1086	36K-149.11	Thanh Hóa	1786	35A-457.22	Ninh Bình
387	37K-430.89	Nghệ An	1087	36K-155.56	Thanh Hóa	1787	35A-457.58	Ninh Bình
388	37K-432.33	Nghệ An	1088	36K-158.59	Thanh Hóa	1788	36C-512.69	Thanh Hóa
389	37K-433.79	Nghệ An	1089	36K-163.00	Thanh Hóa	1789	36K-139.89	Thanh Hóa
390	37K-435.44	Nghệ An	1090	36K-167.66	Thanh Hóa	1790	36K-140.44	Thanh Hóa
391	37K-438.79	Nghệ An	1091	36K-171.22	Thanh Hóa	1791	36K-140.77	Thanh Hóa
392	37K-443.39	Nghệ An	1092	36K-190.55	Thanh Hóa	1792	36K-143.33	Thanh Hóa
393	37K-446.00	Nghệ An	1093	36K-195.35	Thanh Hóa	1793	36K-143.43	Thanh Hóa
394	37K-451.52	Nghệ An	1094	36K-201.01	Thanh Hóa	1794	36K-144.88	Thanh Hóa
395	37K-453.77	Nghệ An	1095	36K-202.44	Thanh Hóa	1795	36K-146.68	Thanh Hóa
396	37K-455.68	Nghệ An	1096	36K-213.99	Thanh Hóa	1796	36K-149.09	Thanh Hóa
397	37K-459.55	Nghệ An	1097	36K-214.14	Thanh Hóa	1797	36K-150.44	Thanh Hóa
398	37K-459.79	Nghệ An	1098	36K-215.66	Thanh Hóa	1798	36K-152.33	Thanh Hóa
399	37K-467.59	Nghệ An	1099	36K-217.11	Thanh Hóa	1799	36K-155.39	Thanh Hóa
400	37K-469.86	Nghệ An	1100	36K-217.55	Thanh Hóa	1800	36K-170.55	Thanh Hóa
401	37K-471.55	Nghệ An	1101	36K-220.85	Thanh Hóa	1801	36K-171.44	Thanh Hóa
402	37K-472.08	Nghệ An	1102	36K-222.19	Thanh Hóa	1802	36K-173.68	Thanh Hóa
403	37K-478.35	Nghệ An	1103	36K-223.44	Thanh Hóa	1803	36K-188.84	Thanh Hóa
404	37K-478.69	Nghệ An	1104	36K-227.44	Thanh Hóa	1804	36K-189.86	Thanh Hóa
405	37K-480.22	Nghệ An	1105	36K-228.58	Thanh Hóa	1805	36K-190.91	Thanh Hóa
406	38A-652.36	Hà Tĩnh	1106	37C-558.69	Nghệ An	1806	36K-194.35	Thanh Hóa
407	38A-652.68	Hà Tĩnh	1107	37K-388.18	Nghệ An	1807	36K-196.97	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	38A-659.29	Hà Tĩnh	1108	37K-392.11	Nghệ An	1808	36K-200.22	Thanh Hóa
409	38A-663.77	Hà Tĩnh	1109	37K-394.15	Nghệ An	1809	36K-208.99	Thanh Hóa
410	38A-666.04	Hà Tĩnh	1110	37K-401.98	Nghệ An	1810	36K-211.21	Thanh Hóa
411	38A-672.67	Hà Tĩnh	1111	37K-415.95	Nghệ An	1811	36K-215.69	Thanh Hóa
412	38A-676.22	Hà Tĩnh	1112	37K-419.62	Nghệ An	1812	36K-222.06	Thanh Hóa
413	43A-903.08	Đà Nẵng	1113	37K-426.33	Nghệ An	1813	36K-226.36	Thanh Hóa
414	43A-906.65	Đà Nẵng	1114	37K-426.83	Nghệ An	1814	37K-391.86	Nghệ An
415	43A-907.99	Đà Nẵng	1115	37K-431.00	Nghệ An	1815	37K-395.19	Nghệ An
416	43A-908.56	Đà Nẵng	1116	37K-446.99	Nghệ An	1816	37K-398.66	Nghệ An
417	43A-909.86	Đà Nẵng	1117	37K-448.84	Nghệ An	1817	37K-400.28	Nghệ An
418	43A-914.69	Đà Nẵng	1118	37K-450.29	Nghệ An	1818	37K-407.79	Nghệ An
419	43A-921.39	Đà Nẵng	1119	37K-459.69	Nghệ An	1819	37K-414.95	Nghệ An
420	43A-925.19	Đà Nẵng	1120	37K-459.96	Nghệ An	1820	37K-415.88	Nghệ An
421	43A-941.39	Đà Nẵng	1121	37K-466.89	Nghệ An	1821	37K-431.77	Nghệ An
422	43C-305.69	Đà Nẵng	1122	37K-469.58	Nghệ An	1822	37K-436.15	Nghệ An
423	47A-761.18	Đắk Lắk	1123	37K-469.97	Nghệ An	1823	37K-449.66	Nghệ An
424	47A-762.25	Đắk Lắk	1124	37K-481.66	Nghệ An	1824	37K-455.00	Nghệ An
425	47A-762.56	Đắk Lắk	1125	38A-638.77	Hà Tĩnh	1825	37K-456.22	Nghệ An
426	47A-771.39	Đắk Lắk	1126	38A-643.55	Hà Tĩnh	1826	37K-457.16	Nghệ An
427	47A-773.73	Đắk Lắk	1127	38A-645.39	Hà Tĩnh	1827	37K-457.95	Nghệ An
428	47A-775.57	Đắk Lắk	1128	38A-650.18	Hà Tĩnh	1828	37K-461.64	Nghệ An
429	47A-775.77	Đắk Lắk	1129	38A-651.33	Hà Tĩnh	1829	37K-462.99	Nghệ An
430	47A-790.29	Đắk Lắk	1130	38A-656.25	Hà Tĩnh	1830	37K-463.88	Nghệ An
431	47A-794.97	Đắk Lắk	1131	38A-658.11	Hà Tĩnh	1831	37K-469.18	Nghệ An
432	47A-800.36	Đắk Lắk	1132	38A-662.11	Hà Tĩnh	1832	37K-469.68	Nghệ An
433	47A-805.89	Đắk Lắk	1133	38A-669.88	Hà Tĩnh	1833	37K-470.15	Nghệ An
434	47C-378.78	Đắk Lắk	1134	38A-670.11	Hà Tĩnh	1834	37K-470.70	Nghệ An
435	48B-011.99	Đắk Nông	1135	38A-671.66	Hà Tĩnh	1835	37K-478.86	Nghệ An
436	48C-111.58	Đắk Nông	1136	38C-232.23	Hà Tĩnh	1836	38A-642.22	Hà Tĩnh
437	49A-716.86	Lâm Đồng	1137	38C-238.39	Hà Tĩnh	1837	38A-642.66	Hà Tĩnh
438	49A-717.29	Lâm Đồng	1138	43A-903.11	Đà Nẵng	1838	38A-653.19	Hà Tĩnh
439	49A-718.18	Lâm Đồng	1139	43A-904.89	Đà Nẵng	1839	38A-654.89	Hà Tĩnh
440	49A-722.28	Lâm Đồng	1140	43A-908.39	Đà Nẵng	1840	38A-657.44	Hà Tĩnh
441	49A-729.68	Lâm Đồng	1141	43A-908.79	Đà Nẵng	1841	38A-661.16	Hà Tĩnh
442	49A-729.92	Lâm Đồng	1142	43A-917.11	Đà Nẵng	1842	38A-661.79	Hà Tĩnh
443	49A-734.77	Lâm Đồng	1143	43A-917.68	Đà Nẵng	1843	38A-667.65	Hà Tĩnh
444	49A-741.25	Lâm Đồng	1144	43A-919.79	Đà Nẵng	1844	38A-674.33	Hà Tĩnh
445	49B-031.99	Lâm Đồng	1145	43A-919.82	Đà Nẵng	1845	38A-677.67	Hà Tĩnh
446	51D-875.39	Hồ Chí Minh	1146	43A-935.22	Đà Nẵng	1846	38C-231.68	Hà Tĩnh
447	51D-876.69	Hồ Chí Minh	1147	43A-935.99	Đà Nẵng	1847	43A-907.68	Đà Nẵng
448	51D-892.66	Hồ Chí Minh	1148	43A-938.33	Đà Nẵng	1848	43A-917.71	Đà Nẵng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	51E-323.68	Hồ Chí Minh	1149	43A-938.58	Đà Nẵng	1849	43A-918.81	Đà Nẵng
450	51E-328.39	Hồ Chí Minh	1150	43A-939.29	Đà Nẵng	1850	43A-925.52	Đà Nẵng
451	51E-337.89	Hồ Chí Minh	1151	43A-941.35	Đà Nẵng	1851	43A-926.33	Đà Nẵng
452	51M-009.44	Hồ Chí Minh	1152	43C-308.66	Đà Nẵng	1852	43A-929.56	Đà Nẵng
453	51M-015.26	Hồ Chí Minh	1153	47A-761.88	Đắk Lắk	1853	43A-932.23	Đà Nẵng
454	51M-018.29	Hồ Chí Minh	1154	47A-762.79	Đắk Lắk	1854	43A-932.44	Đà Nẵng
455	51M-029.22	Hồ Chí Minh	1155	47A-776.39	Đắk Lắk	1855	43A-938.99	Đà Nẵng
456	51M-030.26	Hồ Chí Minh	1156	47A-783.22	Đắk Lắk	1856	43B-063.33	Đà Nẵng
457	51M-034.29	Hồ Chí Minh	1157	47A-785.35	Đắk Lắk	1857	47A-763.11	Đắk Lắk
458	51M-040.44	Hồ Chí Minh	1158	47A-786.38	Đắk Lắk	1858	47A-765.85	Đắk Lắk
459	51M-047.69	Hồ Chí Minh	1159	47A-792.86	Đắk Lắk	1859	47A-780.55	Đắk Lắk
460	51M-048.86	Hồ Chí Minh	1160	47A-795.18	Đắk Lắk	1860	47A-780.78	Đắk Lắk
461	60C-737.88	Đồng Nai	1161	47A-795.38	Đắk Lắk	1861	47A-781.98	Đắk Lắk
462	60K-547.11	Đồng Nai	1162	47A-796.00	Đắk Lắk	1862	47A-789.22	Đắk Lắk
463	60K-548.00	Đồng Nai	1163	47A-796.25	Đắk Lắk	1863	47A-789.77	Đắk Lắk
464	60K-550.39	Đồng Nai	1164	47A-799.83	Đắk Lắk	1864	47A-794.28	Đắk Lắk
465	60K-555.60	Đồng Nai	1165	47A-809.33	Đắk Lắk	1865	47A-794.44	Đắk Lắk
466	60K-570.88	Đồng Nai	1166	47C-389.86	Đắk Lắk	1866	47A-795.86	Đắk Lắk
467	60K-574.25	Đồng Nai	1167	48A-238.06	Đắk Nông	1867	47A-796.22	Đắk Lắk
468	60K-576.86	Đồng Nai	1168	48A-240.39	Đắk Nông	1868	47A-800.99	Đắk Lắk
469	60K-577.65	Đồng Nai	1169	48A-243.26	Đắk Nông	1869	47A-809.80	Đắk Lắk
470	60K-578.86	Đồng Nai	1170	48A-246.83	Đắk Nông	1870	48A-240.44	Đắk Nông
471	60K-583.68	Đồng Nai	1171	49A-708.69	Lâm Đồng	1871	48A-240.99	Đắk Nông
472	60K-589.28	Đồng Nai	1172	49A-710.39	Lâm Đồng	1872	48A-241.39	Đắk Nông
473	60K-589.55	Đồng Nai	1173	49A-712.44	Lâm Đồng	1873	48C-109.39	Đắk Nông
474	60K-590.25	Đồng Nai	1174	49A-713.44	Lâm Đồng	1874	49A-714.98	Lâm Đồng
475	60K-591.19	Đồng Nai	1175	49A-716.99	Lâm Đồng	1875	49A-715.51	Lâm Đồng
476	60K-592.86	Đồng Nai	1176	49A-717.66	Lâm Đồng	1876	49A-719.11	Lâm Đồng
477	60K-602.99	Đồng Nai	1177	49A-735.68	Lâm Đồng	1877	49A-720.59	Lâm Đồng
478	60K-606.79	Đồng Nai	1178	49A-738.79	Lâm Đồng	1878	49A-720.79	Lâm Đồng
479	60K-612.77	Đồng Nai	1179	49A-742.43	Lâm Đồng	1879	49A-734.08	Lâm Đồng
480	60K-615.96	Đồng Nai	1180	49A-744.79	Lâm Đồng	1880	49A-740.69	Lâm Đồng
481	61C-591.66	Bình Dương	1181	51D-825.25	Hồ Chí Minh	1881	49A-745.33	Lâm Đồng
482	61C-593.66	Bình Dương	1182	51D-856.56	Hồ Chí Minh	1882	49B-029.68	Lâm Đồng
483	61C-595.89	Bình Dương	1183	51D-859.59	Hồ Chí Minh	1883	49C-379.68	Lâm Đồng
484	61C-598.66	Bình Dương	1184	51E-337.69	Hồ Chí Minh	1884	51D-829.69	Hồ Chí Minh
485	61C-601.66	Bình Dương	1185	51M-017.69	Hồ Chí Minh	1885	51D-867.86	Hồ Chí Minh
486	61C-605.55	Bình Dương	1186	51M-023.99	Hồ Chí Minh	1886	51D-895.79	Hồ Chí Minh
487	61D-019.68	Bình Dương	1187	51M-025.89	Hồ Chí Minh	1887	51E-331.69	Hồ Chí Minh
488	61K-442.95	Bình Dương	1188	51M-031.03	Hồ Chí Minh	1888	51E-333.67	Hồ Chí Minh
489	61K-443.11	Bình Dương	1189	51M-039.86	Hồ Chí Minh	1889	51E-336.86	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	61K-444.09	Bình Dương	1190	51M-041.44	Hồ Chí Minh	1890	51M-009.66	Hồ Chí Minh
491	61K-450.35	Bình Dương	1191	51M-043.58	Hồ Chí Minh	1891	51M-017.10	Hồ Chí Minh
492	61K-458.69	Bình Dương	1192	51M-045.39	Hồ Chí Minh	1892	51M-020.20	Hồ Chí Minh
493	61K-459.44	Bình Dương	1193	51M-049.44	Hồ Chí Minh	1893	51M-022.44	Hồ Chí Minh
494	61K-461.46	Bình Dương	1194	51M-050.00	Hồ Chí Minh	1894	51M-024.95	Hồ Chí Minh
495	61K-479.77	Bình Dương	1195	60C-755.66	Đồng Nai	1895	51M-027.77	Hồ Chí Minh
496	61K-480.89	Bình Dương	1196	60K-549.55	Đồng Nai	1896	51M-031.66	Hồ Chí Minh
497	61K-486.69	Bình Dương	1197	60K-554.66	Đồng Nai	1897	51M-033.79	Hồ Chí Minh
498	61K-493.66	Bình Dương	1198	60K-559.33	Đồng Nai	1898	51M-043.89	Hồ Chí Minh
499	61K-493.89	Bình Dương	1199	60K-564.66	Đồng Nai	1899	51M-049.79	Hồ Chí Minh
500	61K-494.38	Bình Dương	1200	60K-572.00	Đồng Nai	1900	60K-561.61	Đồng Nai
501	61K-498.49	Bình Dương	1201	60K-577.78	Đồng Nai	1901	60K-562.06	Đồng Nai
502	61K-501.86	Bình Dương	1202	60K-580.38	Đồng Nai	1902	60K-565.09	Đồng Nai
503	61K-502.69	Bình Dương	1203	60K-585.69	Đồng Nai	1903	60K-571.95	Đồng Nai
504	62A-457.89	Long An	1204	60K-596.44	Đồng Nai	1904	60K-578.65	Đồng Nai
505	62A-460.65	Long An	1205	60K-600.22	Đồng Nai	1905	60K-581.33	Đồng Nai
506	62A-461.59	Long An	1206	60K-601.06	Đồng Nai	1906	60K-582.82	Đồng Nai
507	62A-464.18	Long An	1207	60K-608.66	Đồng Nai	1907	60K-590.29	Đồng Nai
508	62A-465.00	Long An	1208	60K-612.12	Đồng Nai	1908	60K-592.59	Đồng Nai
509	63A-310.86	Tiền Giang	1209	60K-615.25	Đồng Nai	1909	60K-593.00	Đồng Nai
510	63A-311.36	Tiền Giang	1210	60K-615.26	Đồng Nai	1910	60K-594.94	Đồng Nai
511	63A-313.18	Tiền Giang	1211	61C-593.68	Bình Dương	1911	60K-610.39	Đồng Nai
512	63A-314.29	Tiền Giang	1212	61C-607.77	Bình Dương	1912	60K-611.22	Đồng Nai
513	63A-320.39	Tiền Giang	1213	61K-441.99	Bình Dương	1913	60K-615.61	Đồng Nai
514	63A-323.33	Tiền Giang	1214	61K-448.35	Bình Dương	1914	60K-618.22	Đồng Nai
515	63B-032.22	Tiền Giang	1215	61K-458.29	Bình Dương	1915	61C-599.69	Bình Dương
516	64A-196.00	Vĩnh Long	1216	61K-459.58	Bình Dương	1916	61C-605.39	Bình Dương
517	64C-121.86	Vĩnh Long	1217	61K-463.68	Bình Dương	1917	61K-444.56	Bình Dương
518	65A-495.86	Cần Thơ	1218	61K-465.77	Bình Dương	1918	61K-446.46	Bình Dương
519	65A-497.86	Cần Thơ	1219	61K-466.44	Bình Dương	1919	61K-452.11	Bình Dương
520	65A-503.56	Cần Thơ	1220	61K-467.85	Bình Dương	1920	61K-452.99	Bình Dương
521	65A-508.36	Cần Thơ	1221	61K-473.37	Bình Dương	1921	61K-454.68	Bình Dương
522	65A-509.29	Cần Thơ	1222	61K-473.88	Bình Dương	1922	61K-458.39	Bình Dương
523	65A-510.79	Cần Thơ	1223	61K-480.25	Bình Dương	1923	61K-462.77	Bình Dương
524	65A-512.12	Cần Thơ	1224	61K-481.84	Bình Dương	1924	61K-466.15	Bình Dương
525	66A-293.25	Đồng Tháp	1225	61K-484.26	Bình Dương	1925	61K-476.44	Bình Dương
526	66A-294.79	Đồng Tháp	1226	61K-485.48	Bình Dương	1926	61K-476.99	Bình Dương
527	66A-300.33	Đồng Tháp	1227	61K-485.86	Bình Dương	1927	61K-478.66	Bình Dương
528	66A-301.16	Đồng Tháp	1228	61K-488.64	Bình Dương	1928	61K-480.69	Bình Dương
529	67A-315.28	An Giang	1229	61K-497.18	Bình Dương	1929	61K-485.99	Bình Dương
530	67A-319.28	An Giang	1230	61K-503.33	Bình Dương	1930	61K-486.36	Bình Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	67A-323.56	An Giang	1231	61K-507.65	Bình Dương	1931	61K-508.15	Bình Dương
532	67A-324.11	An Giang	1232	61K-511.88	Bình Dương	1932	61K-509.56	Bình Dương
533	67A-326.99	An Giang	1233	61K-514.68	Bình Dương	1933	61K-509.66	Bình Dương
534	67A-328.86	An Giang	1234	61K-514.77	Bình Dương	1934	61K-512.66	Bình Dương
535	67C-186.89	An Giang	1235	62A-451.22	Long An	1935	61K-514.08	Bình Dương
536	68A-351.89	Kiên Giang	1236	62A-452.22	Long An	1936	61K-515.08	Bình Dương
537	68A-354.54	Kiên Giang	1237	62A-456.00	Long An	1937	61K-518.51	Bình Dương
538	68A-360.44	Kiên Giang	1238	62A-460.86	Long An	1938	62A-456.15	Long An
539	68B-031.13	Kiên Giang	1239	62A-460.98	Long An	1939	62A-457.22	Long An
540	69A-166.55	Cà Mau	1240	62A-465.79	Long An	1940	62A-457.55	Long An
541	70A-563.33	Tây Ninh	1241	62C-213.88	Long An	1941	62A-463.33	Long An
542	70A-572.99	Tây Ninh	1242	63A-315.09	Tiền Giang	1942	63A-309.22	Tiền Giang
543	70A-576.95	Tây Ninh	1243	63A-318.39	Tiền Giang	1943	63A-311.08	Tiền Giang
544	70A-579.06	Tây Ninh	1244	63C-223.79	Tiền Giang	1944	63A-314.14	Tiền Giang
545	71A-204.88	Bến Tre	1245	64A-201.08	Vĩnh Long	1945	63A-314.86	Tiền Giang
546	71A-207.86	Bến Tre	1246	65A-491.69	Cần Thơ	1946	63A-316.68	Tiền Giang
547	71A-209.65	Bến Tre	1247	65A-493.09	Cần Thơ	1947	63A-317.22	Tiền Giang
548	71A-210.89	Bến Tre	1248	65A-494.79	Cần Thơ	1948	63A-318.35	Tiền Giang
549	72A-809.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1249	65A-496.22	Cần Thơ	1949	63C-222.86	Tiền Giang
550	72A-809.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1250	65A-498.36	Cần Thơ	1950	64A-196.98	Vĩnh Long
551	72A-811.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	1251	65A-504.89	Cần Thơ	1951	64A-197.00	Vĩnh Long
552	72A-812.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	1252	65A-505.08	Cần Thơ	1952	64A-197.68	Vĩnh Long
553	72A-814.81	Bà Rịa - Vũng Tàu	1253	65A-505.44	Cần Thơ	1953	64A-202.99	Vĩnh Long
554	72A-816.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1254	66A-291.77	Đồng Tháp	1954	64B-015.66	Vĩnh Long
555	72A-820.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1255	67A-319.06	An Giang	1955	64C-123.23	Vĩnh Long
556	72A-832.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	1256	67A-322.23	An Giang	1956	65A-504.44	Cần Thơ
557	72A-832.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1257	67A-322.77	An Giang	1957	65A-505.22	Cần Thơ
558	73A-361.44	Quảng Bình	1258	68A-355.68	Kiên Giang	1958	65C-238.89	Cần Thơ
559	73A-361.79	Quảng Bình	1259	68A-362.69	Kiên Giang	1959	65C-239.88	Cần Thơ
560	73A-363.69	Quảng Bình	1260	68B-033.88	Kiên Giang	1960	66A-299.59	Đồng Tháp
561	73C-185.88	Quảng Bình	1261	70A-557.75	Tây Ninh	1961	66A-299.86	Đồng Tháp
562	74A-270.35	Quảng Trị	1262	70A-560.77	Tây Ninh	1962	66D-011.68	Đồng Tháp
563	74A-271.69	Quảng Trị	1263	70A-568.55	Tây Ninh	1963	67A-316.31	An Giang
564	74A-272.38	Quảng Trị	1264	70A-570.35	Tây Ninh	1964	67A-320.44	An Giang
565	75A-372.28	Thừa Thiên Huế	1265	70A-575.15	Tây Ninh	1965	67C-188.77	An Giang
566	75A-374.69	Thừa Thiên Huế	1266	70A-581.77	Tây Ninh	1966	68A-354.88	Kiên Giang
567	75A-375.22	Thừa Thiên Huế	1267	70C-211.66	Tây Ninh	1967	68A-355.95	Kiên Giang
568	75A-379.36	Thừa Thiên Huế	1268	71A-202.35	Bến Tre	1968	68B-031.66	Kiên Giang
569	75A-380.81	Thừa Thiên Huế	1269	71A-205.22	Bến Tre	1969	69A-162.62	Cà Mau
570	75A-381.38	Thừa Thiên Huế	1270	71A-208.86	Bến Tre	1970	69A-167.61	Cà Mau
571	76A-319.94	Quảng Ngãi	1271	71A-209.35	Bến Tre	1971	69B-012.88	Cà Mau

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	77A-342.58	Bình Định	1272	72A-808.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	70A-559.39	Tây Ninh
573	77A-344.35	Bình Định	1273	72A-809.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	70A-571.86	Tây Ninh
574	77A-347.16	Bình Định	1274	72A-809.95	Bà Rịa - Vũng Tàu	1974	70A-575.06	Tây Ninh
575	77A-347.74	Bình Định	1275	72A-811.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	1975	70A-578.08	Tây Ninh
576	77A-353.65	Bình Định	1276	72A-821.12	Bà Rịa - Vũng Tàu	1976	70A-581.89	Tây Ninh
577	77A-355.16	Bình Định	1277	72A-821.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	1977	71A-204.04	Bến Tre
578	77B-035.39	Bình Định	1278	72A-822.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	1978	71A-206.98	Bến Tre
579	78A-207.56	Phú Yên	1279	72A-827.28	Bà Rịa - Vũng Tàu	1979	71A-207.65	Bến Tre
580	78A-209.22	Phú Yên	1280	72A-832.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1980	71A-211.06	Bến Tre
581	78A-210.25	Phú Yên	1281	72A-833.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1981	72A-805.16	Bà Rịa - Vũng Tàu
582	78A-215.08	Phú Yên	1282	72A-835.08	Bà Rịa - Vũng Tàu	1982	72A-806.25	Bà Rịa - Vũng Tàu
583	78A-215.38	Phú Yên	1283	72A-838.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	1983	72A-808.22	Bà Rịa - Vũng Tàu
584	79A-544.65	Khánh Hòa	1284	73C-185.89	Quảng Bình	1984	72A-812.11	Bà Rịa - Vũng Tàu
585	79A-545.26	Khánh Hòa	1285	74A-272.58	Quảng Trị	1985	72A-812.58	Bà Rịa - Vũng Tàu
586	79A-548.33	Khánh Hòa	1286	74A-276.68	Quảng Trị	1986	72A-814.33	Bà Rịa - Vũng Tàu
587	79A-549.94	Khánh Hòa	1287	74D-011.33	Quảng Trị	1987	72A-816.28	Bà Rịa - Vũng Tàu
588	79A-550.50	Khánh Hòa	1288	75A-374.74	Thừa Thiên Huế	1988	72A-822.98	Bà Rịa - Vũng Tàu
589	79A-555.17	Khánh Hòa	1289	75A-379.33	Thừa Thiên Huế	1989	72A-824.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
590	79A-558.66	Khánh Hòa	1290	75A-380.44	Thừa Thiên Huế	1990	72A-827.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
591	79C-222.67	Khánh Hòa	1291	76A-321.33	Quảng Ngãi	1991	72A-828.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
592	79C-222.78	Khánh Hòa	1292	76A-321.77	Quảng Ngãi	1992	72A-835.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
593	79C-223.69	Khánh Hòa	1293	77A-342.89	Bình Định	1993	72A-837.00	Bà Rịa - Vũng Tàu
594	81A-425.24	Gia Lai	1294	77A-343.69	Bình Định	1994	73A-357.19	Quảng Bình
595	81A-427.18	Gia Lai	1295	77A-345.29	Bình Định	1995	73A-357.59	Quảng Bình
596	81A-427.28	Gia Lai	1296	77A-345.89	Bình Định	1996	73A-361.88	Quảng Bình
597	81A-431.88	Gia Lai	1297	77A-346.09	Bình Định	1997	73A-367.06	Quảng Bình
598	81A-435.59	Gia Lai	1298	77A-347.43	Bình Định	1998	73B-016.66	Quảng Bình
599	81A-440.08	Gia Lai	1299	77A-348.44	Bình Định	1999	73C-189.69	Quảng Bình
600	81A-447.86	Gia Lai	1300	77A-351.00	Bình Định	2000	74A-270.28	Quảng Trị
601	81B-025.89	Gia Lai	1301	77A-353.69	Bình Định	2001	74A-271.17	Quảng Trị
602	83A-191.22	Sóc Trăng	1302	77A-353.86	Bình Định	2002	74A-271.18	Quảng Trị
603	83A-192.77	Sóc Trăng	1303	77B-037.37	Bình Định	2003	74A-274.79	Quảng Trị
604	84A-141.44	Trà Vinh	1304	78A-206.33	Phú Yên	2004	75A-372.72	Thừa Thiên Huế
605	84A-141.85	Trà Vinh	1305	78A-211.88	Phú Yên	2005	75A-379.68	Thừa Thiên Huế
606	84A-143.22	Trà Vinh	1306	78A-212.83	Phú Yên	2006	75A-382.55	Thừa Thiên Huế
607	84A-144.88	Trà Vinh	1307	78A-214.00	Phú Yên	2007	75A-384.84	Thừa Thiên Huế
608	84C-123.66	Trà Vinh	1308	79A-542.45	Khánh Hòa	2008	75A-385.38	Thừa Thiên Huế
609	85A-142.33	Ninh Thuận	1309	79A-542.55	Khánh Hòa	2009	75A-385.96	Thừa Thiên Huế
610	85A-145.58	Ninh Thuận	1310	79A-550.68	Khánh Hòa	2010	76A-314.56	Quảng Ngãi
611	85A-145.99	Ninh Thuận	1311	79A-564.46	Khánh Hòa	2011	76A-317.17	Quảng Ngãi
612	85B-012.89	Ninh Thuận	1312	79A-565.98	Khánh Hòa	2012	76A-321.12	Quảng Ngãi

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	85B-013.89	Ninh Thuận	1313	81A-432.00	Gia Lai	2013	77A-342.42	Bình Định
614	86A-309.86	Bình Thuận	1314	81A-432.06	Gia Lai	2014	77A-345.39	Bình Định
615	86A-313.83	Bình Thuận	1315	81A-434.69	Gia Lai	2015	78A-214.79	Phú Yên
616	86A-315.79	Bình Thuận	1316	81B-026.68	Gia Lai	2016	78A-214.85	Phú Yên
617	86A-316.00	Bình Thuận	1317	82C-092.68	Kon Tum	2017	79A-545.66	Khánh Hòa
618	86A-317.11	Bình Thuận	1318	83A-186.78	Sóc Trăng	2018	79A-547.29	Khánh Hòa
619	88A-746.99	Vĩnh Phúc	1319	83A-191.08	Sóc Trăng	2019	79A-548.69	Khánh Hòa
620	88A-750.00	Vĩnh Phúc	1320	83A-191.44	Sóc Trăng	2020	79A-551.33	Khánh Hòa
621	88A-750.56	Vĩnh Phúc	1321	84A-141.69	Trà Vinh	2021	79A-553.77	Khánh Hòa
622	88A-752.69	Vĩnh Phúc	1322	84B-017.79	Trà Vinh	2022	81A-430.33	Gia Lai
623	88A-753.69	Vĩnh Phúc	1323	85A-141.79	Ninh Thuận	2023	81A-430.56	Gia Lai
624	88A-757.89	Vĩnh Phúc	1324	86A-308.68	Bình Thuận	2024	81A-441.99	Gia Lai
625	88A-760.39	Vĩnh Phúc	1325	86A-311.86	Bình Thuận	2025	81A-445.45	Gia Lai
626	88A-760.67	Vĩnh Phúc	1326	86A-312.69	Bình Thuận	2026	81A-447.74	Gia Lai
627	88A-771.38	Vĩnh Phúc	1327	86A-315.33	Bình Thuận	2027	81A-449.06	Gia Lai
628	88A-772.77	Vĩnh Phúc	1328	86C-207.77	Bình Thuận	2028	81A-451.35	Gia Lai
629	88A-776.79	Vĩnh Phúc	1329	88A-745.77	Vĩnh Phúc	2029	81C-269.88	Gia Lai
630	88A-778.18	Vĩnh Phúc	1330	88A-746.55	Vĩnh Phúc	2030	81C-277.39	Gia Lai
631	89A-498.16	Hưng Yên	1331	88A-752.18	Vĩnh Phúc	2031	81D-011.33	Gia Lai
632	89A-502.20	Hưng Yên	1332	88A-752.52	Vĩnh Phúc	2032	82A-155.54	Kon Tum
633	89A-508.99	Hưng Yên	1333	88A-769.88	Vĩnh Phúc	2033	82A-157.00	Kon Tum
634	89A-509.88	Hưng Yên	1334	89A-499.15	Hưng Yên	2034	82A-157.55	Kon Tum
635	89A-512.33	Hưng Yên	1335	89A-501.09	Hưng Yên	2035	82A-158.28	Kon Tum
636	89A-517.17	Hưng Yên	1336	89A-503.68	Hưng Yên	2036	83A-192.00	Sóc Trăng
637	89A-517.88	Hưng Yên	1337	89A-507.25	Hưng Yên	2037	84A-140.14	Trà Vinh
638	89A-519.81	Hưng Yên	1338	89A-507.86	Hưng Yên	2038	84A-142.96	Trà Vinh
639	89A-523.68	Hưng Yên	1339	89A-521.25	Hưng Yên	2039	84B-017.66	Trà Vinh
640	89A-525.68	Hưng Yên	1340	89A-524.99	Hưng Yên	2040	85A-142.44	Ninh Thuận
641	89A-530.06	Hưng Yên	1341	89A-525.69	Hưng Yên	2041	86A-308.79	Bình Thuận
642	89C-337.99	Hưng Yên	1342	89A-527.25	Hưng Yên	2042	86A-312.12	Bình Thuận
643	90A-274.59	Hà Nam	1343	89B-023.39	Hưng Yên	2043	86A-314.41	Bình Thuận
644	90A-279.72	Hà Nam	1344	90A-283.33	Hà Nam	2044	86A-317.99	Bình Thuận
645	90A-280.99	Hà Nam	1345	90A-283.86	Hà Nam	2045	88A-750.99	Vĩnh Phúc
646	90A-282.68	Hà Nam	1346	92A-418.14	Quảng Nam	2046	88A-761.33	Vĩnh Phúc
647	90A-284.35	Hà Nam	1347	92A-419.19	Quảng Nam	2047	88A-771.39	Vĩnh Phúc
648	90B-012.12	Hà Nam	1348	92A-419.55	Quảng Nam	2048	88A-776.98	Vĩnh Phúc
649	92A-417.11	Quảng Nam	1349	92A-420.21	Quảng Nam	2049	88A-785.33	Vĩnh Phúc
650	92A-421.99	Quảng Nam	1350	92A-428.33	Quảng Nam	2050	88C-298.99	Vĩnh Phúc
651	92A-423.68	Quảng Nam	1351	93A-495.16	Bình Phước	2051	88C-309.79	Vĩnh Phúc
652	92A-424.66	Quảng Nam	1352	93A-499.55	Bình Phước	2052	89A-502.15	Hưng Yên
653	92A-425.58	Quảng Nam	1353	94A-106.65	Bạc Liêu	2053	89A-511.79	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	92A-427.66	Quảng Nam	1354	94A-107.88	Bạc Liêu	2054	89A-514.39	Hưng Yên
655	92B-035.66	Quảng Nam	1355	94A-108.55	Bạc Liêu	2055	89A-514.51	Hưng Yên
656	93A-488.84	Bình Phước	1356	94A-108.69	Bạc Liêu	2056	89A-514.56	Hưng Yên
657	93A-491.00	Bình Phước	1357	94A-108.95	Bạc Liêu	2057	89A-517.29	Hưng Yên
658	93A-492.92	Bình Phước	1358	94B-012.88	Bạc Liêu	2058	89A-523.38	Hưng Yên
659	93C-196.68	Bình Phước	1359	94B-013.33	Bạc Liêu	2059	89A-525.44	Hưng Yên
660	95D-021.69	Hậu Giang	1360	94C-082.82	Bạc Liêu	2060	89C-339.93	Hưng Yên
661	97A-094.00	Bắc Kạn	1361	95A-131.26	Hậu Giang	2061	90A-279.26	Hà Nam
662	98A-800.77	Bắc Giang	1362	95A-133.88	Hậu Giang	2062	90A-281.89	Hà Nam
663	98A-806.99	Bắc Giang	1363	95A-134.00	Hậu Giang	2063	90A-282.00	Hà Nam
664	98A-809.33	Bắc Giang	1364	95B-012.68	Hậu Giang	2064	90A-285.33	Hà Nam
665	98A-810.10	Bắc Giang	1365	97A-094.79	Bắc Kạn	2065	90A-286.29	Hà Nam
666	98A-812.89	Bắc Giang	1366	98A-797.65	Bắc Giang	2066	92A-424.39	Quảng Nam
667	98A-819.84	Bắc Giang	1367	98A-801.10	Bắc Giang	2067	93A-488.62	Bình Phước
668	98A-822.89	Bắc Giang	1368	98A-810.99	Bắc Giang	2068	93A-489.59	Bình Phước
669	98A-823.79	Bắc Giang	1369	98A-820.82	Bắc Giang	2069	93A-493.39	Bình Phước
670	98A-827.89	Bắc Giang	1370	98A-820.86	Bắc Giang	2070	93A-495.39	Bình Phước
671	98A-831.55	Bắc Giang	1371	98A-822.82	Bắc Giang	2071	93A-497.49	Bình Phước
672	98A-833.16	Bắc Giang	1372	98A-823.11	Bắc Giang	2072	94C-082.69	Bạc Liêu
673	98A-833.83	Bắc Giang	1373	98A-827.68	Bắc Giang	2073	95A-132.95	Hậu Giang
674	98A-854.66	Bắc Giang	1374	98A-827.85	Bắc Giang	2074	97A-094.90	Bắc Kạn
675	98A-856.09	Bắc Giang	1375	98A-828.95	Bắc Giang	2075	97D-006.66	Bắc Kạn
676	98C-357.86	Bắc Giang	1376	98A-832.83	Bắc Giang	2076	98A-803.69	Bắc Giang
677	98C-363.68	Bắc Giang	1377	98A-836.98	Bắc Giang	2077	98A-814.28	Bắc Giang
678	99A-805.33	Bắc Ninh	1378	98A-837.11	Bắc Giang	2078	98A-814.55	Bắc Giang
679	99A-806.35	Bắc Ninh	1379	98A-846.46	Bắc Giang	2079	98A-817.55	Bắc Giang
680	99A-810.01	Bắc Ninh	1380	98A-849.48	Bắc Giang	2080	98A-825.39	Bắc Giang
681	99A-811.22	Bắc Ninh	1381	98A-851.06	Bắc Giang	2081	98A-825.56	Bắc Giang
682	99A-811.35	Bắc Ninh	1382	98A-854.55	Bắc Giang	2082	98A-825.69	Bắc Giang
683	99A-813.66	Bắc Ninh	1383	98A-857.39	Bắc Giang	2083	98A-825.82	Bắc Giang
684	99A-814.81	Bắc Ninh	1384	98C-357.66	Bắc Giang	2084	98A-835.11	Bắc Giang
685	99A-814.98	Bắc Ninh	1385	98C-365.99	Bắc Giang	2085	98A-839.44	Bắc Giang
686	99A-815.38	Bắc Ninh	1386	98C-369.86	Bắc Giang	2086	98A-841.84	Bắc Giang
687	99A-817.79	Bắc Ninh	1387	98C-369.89	Bắc Giang	2087	98A-843.00	Bắc Giang
688	99A-824.66	Bắc Ninh	1388	99A-803.03	Bắc Ninh	2088	98A-851.97	Bắc Giang
689	99A-831.15	Bắc Ninh	1389	99A-806.06	Bắc Ninh	2089	98A-852.18	Bắc Giang
690	99A-831.31	Bắc Ninh	1390	99A-812.39	Bắc Ninh	2090	98C-358.86	Bắc Giang
691	99A-834.58	Bắc Ninh	1391	99A-812.69	Bắc Ninh	2091	99A-810.22	Bắc Ninh
692	99A-844.84	Bắc Ninh	1392	99A-816.79	Bắc Ninh	2092	99A-813.79	Bắc Ninh
693	99A-847.35	Bắc Ninh	1393	99A-832.00	Bắc Ninh	2093	99A-818.33	Bắc Ninh
694	99A-849.68	Bắc Ninh	1394	99A-836.63	Bắc Ninh	2094	99A-824.09	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	99A-850.11	Bắc Ninh	1395	99A-837.35	Bắc Ninh	2095	99A-825.28	Bắc Ninh
696	99C-317.89	Bắc Ninh	1396	99A-837.89	Bắc Ninh	2096	99A-826.78	Bắc Ninh
697	99C-318.69	Bắc Ninh	1397	99A-850.44	Bắc Ninh	2097	99A-827.86	Bắc Ninh
698	99C-321.66	Bắc Ninh	1398	99B-028.99	Bắc Ninh	2098	99A-828.33	Bắc Ninh
699	99C-322.68	Bắc Ninh	1399	99C-321.39	Bắc Ninh	2099	99A-833.09	Bắc Ninh
700	99D-023.79	Bắc Ninh	1400	99C-323.79	Bắc Ninh	2100	99A-842.16	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	65C-222.22	Cần Thơ	2801	17A-466.66	Thái Bình			
2102	15K-422.22	Hải Phòng	2802	51D-999.94	Hồ Chí Minh			
2103	30L-489.89	Hà Nội	2803	69A-168.68	Cà Mau			
2104	76D-011.11	Quảng Ngãi	2804	90B-011.11	Hà Nam			
2105	85B-011.11	Ninh Thuận	2805	99A-786.68	Bắc Ninh			
2106	89C-344.44	Hưng Yên	2806	89D-022.22	Hưng Yên			
2107	99A-797.79	Bắc Ninh	2807	14A-862.79	Quảng Ninh			
2108	14A-939.68	Quảng Ninh	2808	14A-968.66	Quảng Ninh			
2109	15K-345.55	Hải Phòng	2809	14A-988.68	Quảng Ninh			
2110	15K-368.66	Hải Phòng	2810	20A-848.88	Thái Nguyên			
2111	18A-468.69	Nam Định	2811	22A-239.89	Tuyên Quang			
2112	19A-681.68	Phú Thọ	2812	22A-267.77	Tuyên Quang			
2113	19A-686.39	Phú Thọ	2813	22A-268.79	Tuyên Quang			
2114	21A-216.66	Yên Bái	2814	26A-234.58	Sơn La			
2115	22A-256.88	Tuyên Quang	2815	30L-666.83	Hà Nội			
2116	25C-055.66	Lai Châu	2816	30L-669.86	Hà Nội			
2117	29K-238.88	Hà Nội	2817	30L-687.91	Hà Nội			
2118	30L-688.77	Hà Nội	2818	30L-728.88	Hà Nội			
2119	30L-749.99	Hà Nội	2819	30L-833.83	Hà Nội			
2120	30L-899.69	Hà Nội	2820	30L-836.66	Hà Nội			
2121	35A-458.88	Ninh Bình	2821	30L-865.56	Hà Nội			
2122	37K-399.98	Nghệ An	2822	30L-996.39	Hà Nội			
2123	37K-437.77	Nghệ An	2823	30L-996.67	Hà Nội			
2124	37K-446.88	Nghệ An	2824	35A-375.68	Ninh Bình			
2125	43A-899.85	Đà Nẵng	2825	36K-178.88	Thanh Hóa			
2126	43A-919.98	Đà Nẵng	2826	43A-909.98	Đà Nẵng			
2127	43A-928.89	Đà Nẵng	2827	47A-779.39	Đắk Lắk			
2128	43A-929.89	Đà Nẵng	2828	47C-396.89	Đắk Lắk			
2129	47A-812.34	Đắk Lắk	2829	51D-889.86	Hồ Chí Minh			
2130	48A-238.89	Đắk Nông	2830	51L-767.79	Hồ Chí Minh			
2131	49A-700.99	Lâm Đồng	2831	51L-787.79	Hồ Chí Minh			
2132	51L-716.66	Hồ Chí Minh	2832	51L-788.68	Hồ Chí Minh			
2133	51L-828.68	Hồ Chí Minh	2833	61K-391.86	Bình Dương			
2134	51L-839.99	Hồ Chí Minh	2834	61K-468.89	Bình Dương			
2135	51L-846.66	Hồ Chí Minh	2835	66A-289.88	Đồng Tháp			
2136	51L-849.89	Hồ Chí Minh	2836	69A-167.77	Cà Mau			
2137	61K-465.55	Bình Dương	2837	83A-188.86	Sóc Trăng			
2138	69A-168.69	Cà Mau	2838	83A-189.96	Sóc Trăng			
2139	72C-239.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2839	86A-278.88	Bình Thuận			
2140	77A-335.68	Bình Định	2840	88A-777.72	Vĩnh Phúc			
2141	78A-208.88	Phú Yên	2841	88A-777.76	Vĩnh Phúc			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2142	83A-189.88	Sóc Trăng	2842	92A-428.68	Quảng Nam			
2143	86A-318.79	Bình Thuận	2843	99A-817.77	Bắc Ninh			
2144	98A-857.77	Bắc Giang	2844	99A-819.95	Bắc Ninh			
2145	30L-547.75	Hà Nội	2845	30L-547.74	Hà Nội			
2146	30L-549.45	Hà Nội	2846	30L-551.65	Hà Nội			
2147	30L-549.56	Hà Nội	2847	30L-564.64	Hà Nội			
2148	30L-555.87	Hà Nội	2848	30L-571.55	Hà Nội			
2149	30L-558.35	Hà Nội	2849	30L-576.89	Hà Nội			
2150	30L-560.77	Hà Nội	2850	30L-578.55	Hà Nội			
2151	30L-564.55	Hà Nội	2851	30L-584.33	Hà Nội			
2152	30L-566.22	Hà Nội	2852	30L-587.87	Hà Nội			
2153	30L-577.69	Hà Nội	2853	30L-590.90	Hà Nội			
2154	30L-583.85	Hà Nội	2854	30L-604.26	Hà Nội			
2155	30L-591.55	Hà Nội	2855	30L-620.29	Hà Nội			
2156	30L-591.89	Hà Nội	2856	30L-639.55	Hà Nội			
2157	30L-596.18	Hà Nội	2857	30L-641.65	Hà Nội			
2158	30L-604.09	Hà Nội	2858	30L-644.66	Hà Nội			
2159	30L-604.29	Hà Nội	2859	30L-649.94	Hà Nội			
2160	30L-605.60	Hà Nội	2860	30L-651.15	Hà Nội			
2161	30L-610.89	Hà Nội	2861	30L-651.56	Hà Nội			
2162	30L-613.33	Hà Nội	2862	30L-657.58	Hà Nội			
2163	30L-614.41	Hà Nội	2863	30L-665.08	Hà Nội			
2164	30L-615.39	Hà Nội	2864	30L-671.72	Hà Nội			
2165	30L-620.59	Hà Nội	2865	30L-676.28	Hà Nội			
2166	30L-621.79	Hà Nội	2866	30L-681.28	Hà Nội			
2167	30L-624.42	Hà Nội	2867	30L-683.36	Hà Nội			
2168	30L-625.62	Hà Nội	2868	30L-684.09	Hà Nội			
2169	30L-630.18	Hà Nội	2869	30L-685.44	Hà Nội			
2170	30L-636.69	Hà Nội	2870	30L-692.33	Hà Nội			
2171	30L-638.22	Hà Nội	2871	30L-692.86	Hà Nội			
2172	30L-642.46	Hà Nội	2872	30L-695.68	Hà Nội			
2173	30L-658.16	Hà Nội	2873	30L-702.68	Hà Nội			
2174	30L-673.39	Hà Nội	2874	30L-703.39	Hà Nội			
2175	30L-674.29	Hà Nội	2875	30L-703.99	Hà Nội			
2176	30L-677.09	Hà Nội	2876	30L-705.66	Hà Nội			
2177	30L-683.98	Hà Nội	2877	30L-707.39	Hà Nội			
2178	30L-688.37	Hà Nội	2878	30L-713.95	Hà Nội			
2179	30L-689.26	Hà Nội	2879	30L-714.11	Hà Nội			
2180	30L-691.88	Hà Nội	2880	30L-715.69	Hà Nội			
2181	30L-695.88	Hà Nội	2881	30L-731.79	Hà Nội			
2182	30L-697.09	Hà Nội	2882	30L-734.44	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-698.39	Hà Nội	2883	30L-747.88	Hà Nội			
2184	30L-699.28	Hà Nội	2884	30L-748.79	Hà Nội			
2185	30L-711.44	Hà Nội	2885	30L-752.00	Hà Nội			
2186	30L-719.55	Hà Nội	2886	30L-754.66	Hà Nội			
2187	30L-720.16	Hà Nội	2887	30L-763.36	Hà Nội			
2188	30L-726.44	Hà Nội	2888	30L-763.39	Hà Nội			
2189	30L-727.33	Hà Nội	2889	30L-769.95	Hà Nội			
2190	30L-731.18	Hà Nội	2890	30L-769.98	Hà Nội			
2191	30L-731.22	Hà Nội	2891	30L-770.33	Hà Nội			
2192	30L-732.23	Hà Nội	2892	30L-771.68	Hà Nội			
2193	30L-734.35	Hà Nội	2893	30L-773.16	Hà Nội			
2194	30L-735.35	Hà Nội	2894	30L-773.86	Hà Nội			
2195	30L-740.65	Hà Nội	2895	30L-776.11	Hà Nội			
2196	30L-748.38	Hà Nội	2896	30L-788.58	Hà Nội			
2197	30L-749.94	Hà Nội	2897	30L-790.77	Hà Nội			
2198	30L-750.96	Hà Nội	2898	30L-797.00	Hà Nội			
2199	30L-751.28	Hà Nội	2899	30L-797.25	Hà Nội			
2200	30L-756.08	Hà Nội	2900	30L-799.83	Hà Nội			
2201	30L-763.89	Hà Nội	2901	30L-803.66	Hà Nội			
2202	30L-772.77	Hà Nội	2902	30L-806.39	Hà Nội			
2203	30L-789.22	Hà Nội	2903	30L-813.15	Hà Nội			
2204	30L-790.55	Hà Nội	2904	30L-818.86	Hà Nội			
2205	30L-793.11	Hà Nội	2905	30L-822.11	Hà Nội			
2206	30L-799.65	Hà Nội	2906	30L-823.85	Hà Nội			
2207	30L-801.88	Hà Nội	2907	30L-824.11	Hà Nội			
2208	30L-802.68	Hà Nội	2908	30L-830.39	Hà Nội			
2209	30L-803.11	Hà Nội	2909	30L-842.65	Hà Nội			
2210	30L-809.09	Hà Nội	2910	30L-849.22	Hà Nội			
2211	30L-811.18	Hà Nội	2911	30L-855.11	Hà Nội			
2212	30L-821.99	Hà Nội	2912	30L-867.86	Hà Nội			
2213	30L-832.99	Hà Nội	2913	30L-872.66	Hà Nội			
2214	30L-837.88	Hà Nội	2914	30L-872.69	Hà Nội			
2215	30L-843.69	Hà Nội	2915	30L-873.37	Hà Nội			
2216	30L-847.65	Hà Nội	2916	30L-877.98	Hà Nội			
2217	30L-858.83	Hà Nội	2917	30L-880.99	Hà Nội			
2218	30L-863.39	Hà Nội	2918	30L-884.00	Hà Nội			
2219	30L-864.58	Hà Nội	2919	30L-886.29	Hà Nội			
2220	30L-866.74	Hà Nội	2920	30L-888.14	Hà Nội			
2221	30L-874.26	Hà Nội	2921	30L-888.17	Hà Nội			
2222	30L-877.11	Hà Nội	2922	30L-914.68	Hà Nội			
2223	30L-883.39	Hà Nội	2923	30L-919.97	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-889.15	Hà Nội	2924	30L-922.96	Hà Nội			
2225	30L-905.05	Hà Nội	2925	30L-924.77	Hà Nội			
2226	30L-907.26	Hà Nội	2926	30L-926.22	Hà Nội			
2227	30L-909.55	Hà Nội	2927	30L-930.35	Hà Nội			
2228	30L-909.65	Hà Nội	2928	30L-944.00	Hà Nội			
2229	30L-921.79	Hà Nội	2929	30L-951.79	Hà Nội			
2230	30L-923.08	Hà Nội	2930	30L-959.35	Hà Nội			
2231	30L-924.00	Hà Nội	2931	30L-961.16	Hà Nội			
2232	30L-925.68	Hà Nội	2932	30L-961.44	Hà Nội			
2233	30L-936.58	Hà Nội	2933	30L-963.77	Hà Nội			
2234	30L-942.33	Hà Nội	2934	30L-968.11	Hà Nội			
2235	30L-978.44	Hà Nội	2935	30L-974.86	Hà Nội			
2236	30L-990.44	Hà Nội	2936	30L-976.68	Hà Nội			
2237	30M-012.12	Hà Nội	2937	30L-977.85	Hà Nội			
2238	30M-014.68	Hà Nội	2938	30L-992.29	Hà Nội			
2239	30M-018.10	Hà Nội	2939	30L-992.38	Hà Nội			
2240	30M-021.16	Hà Nội	2940	30L-995.88	Hà Nội			
2241	30M-023.88	Hà Nội	2941	30L-996.32	Hà Nội			
2242	30M-028.98	Hà Nội	2942	30M-000.16	Hà Nội			
2243	51L-618.29	Hồ Chí Minh	2943	30M-016.35	Hà Nội			
2244	51L-619.15	Hồ Chí Minh	2944	30M-018.79	Hà Nội			
2245	51L-620.21	Hồ Chí Minh	2945	30M-019.55	Hà Nội			
2246	51L-620.79	Hồ Chí Minh	2946	30M-020.68	Hà Nội			
2247	51L-622.44	Hồ Chí Minh	2947	30M-023.33	Hà Nội			
2248	51L-622.77	Hồ Chí Minh	2948	30M-028.15	Hà Nội			
2249	51L-625.09	Hồ Chí Minh	2949	51L-617.99	Hồ Chí Minh			
2250	51L-625.38	Hồ Chí Minh	2950	51L-619.11	Hồ Chí Minh			
2251	51L-627.36	Hồ Chí Minh	2951	51L-623.00	Hồ Chí Minh			
2252	51L-634.79	Hồ Chí Minh	2952	51L-627.66	Hồ Chí Minh			
2253	51L-637.73	Hồ Chí Minh	2953	51L-630.65	Hồ Chí Minh			
2254	51L-641.58	Hồ Chí Minh	2954	51L-642.39	Hồ Chí Minh			
2255	51L-641.86	Hồ Chí Minh	2955	51L-650.77	Hồ Chí Minh			
2256	51L-642.86	Hồ Chí Minh	2956	51L-650.79	Hồ Chí Minh			
2257	51L-644.08	Hồ Chí Minh	2957	51L-655.22	Hồ Chí Minh			
2258	51L-649.97	Hồ Chí Minh	2958	51L-673.18	Hồ Chí Minh			
2259	51L-655.38	Hồ Chí Minh	2959	51L-677.26	Hồ Chí Minh			
2260	51L-655.99	Hồ Chí Minh	2960	51L-679.67	Hồ Chí Minh			
2261	51L-665.22	Hồ Chí Minh	2961	51L-682.26	Hồ Chí Minh			
2262	51L-667.26	Hồ Chí Minh	2962	51L-682.88	Hồ Chí Minh			
2263	51L-675.09	Hồ Chí Minh	2963	51L-687.33	Hồ Chí Minh			
2264	51L-682.96	Hồ Chí Minh	2964	51L-690.89	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-687.44	Hồ Chí Minh	2965	51L-697.65	Hồ Chí Minh			
2266	51L-702.38	Hồ Chí Minh	2966	51L-701.01	Hồ Chí Minh			
2267	51L-706.89	Hồ Chí Minh	2967	51L-701.83	Hồ Chí Minh			
2268	51L-714.66	Hồ Chí Minh	2968	51L-704.33	Hồ Chí Minh			
2269	51L-714.86	Hồ Chí Minh	2969	51L-711.99	Hồ Chí Minh			
2270	51L-715.69	Hồ Chí Minh	2970	51L-714.44	Hồ Chí Minh			
2271	51L-717.79	Hồ Chí Minh	2971	51L-717.00	Hồ Chí Minh			
2272	51L-720.33	Hồ Chí Minh	2972	51L-718.55	Hồ Chí Minh			
2273	51L-724.88	Hồ Chí Minh	2973	51L-721.66	Hồ Chí Minh			
2274	51L-728.29	Hồ Chí Minh	2974	51L-723.18	Hồ Chí Minh			
2275	51L-729.28	Hồ Chí Minh	2975	51L-723.66	Hồ Chí Minh			
2276	51L-729.39	Hồ Chí Minh	2976	51L-728.66	Hồ Chí Minh			
2277	51L-730.03	Hồ Chí Minh	2977	51L-733.15	Hồ Chí Minh			
2278	51L-744.86	Hồ Chí Minh	2978	51L-740.39	Hồ Chí Minh			
2279	51L-747.33	Hồ Chí Minh	2979	51L-741.14	Hồ Chí Minh			
2280	51L-749.11	Hồ Chí Minh	2980	51L-750.68	Hồ Chí Minh			
2281	51L-751.36	Hồ Chí Minh	2981	51L-753.96	Hồ Chí Minh			
2282	51L-752.55	Hồ Chí Minh	2982	51L-754.44	Hồ Chí Minh			
2283	51L-764.66	Hồ Chí Minh	2983	51L-763.11	Hồ Chí Minh			
2284	51L-767.19	Hồ Chí Minh	2984	51L-766.83	Hồ Chí Minh			
2285	51L-767.35	Hồ Chí Minh	2985	51L-770.07	Hồ Chí Minh			
2286	51L-774.75	Hồ Chí Minh	2986	51L-771.38	Hồ Chí Minh			
2287	51L-775.22	Hồ Chí Minh	2987	51L-772.58	Hồ Chí Minh			
2288	51L-775.69	Hồ Chí Minh	2988	51L-774.56	Hồ Chí Minh			
2289	51L-777.06	Hồ Chí Minh	2989	51L-777.25	Hồ Chí Minh			
2290	51L-777.92	Hồ Chí Minh	2990	51L-786.00	Hồ Chí Minh			
2291	51L-777.93	Hồ Chí Minh	2991	51L-795.28	Hồ Chí Minh			
2292	51L-782.87	Hồ Chí Minh	2992	51L-800.69	Hồ Chí Minh			
2293	51L-798.35	Hồ Chí Minh	2993	51L-802.36	Hồ Chí Minh			
2294	51L-807.11	Hồ Chí Minh	2994	51L-807.68	Hồ Chí Minh			
2295	51L-823.88	Hồ Chí Minh	2995	51L-812.86	Hồ Chí Minh			
2296	51L-827.44	Hồ Chí Minh	2996	51L-819.33	Hồ Chí Minh			
2297	51L-829.29	Hồ Chí Minh	2997	51L-825.66	Hồ Chí Minh			
2298	51L-830.39	Hồ Chí Minh	2998	51L-825.77	Hồ Chí Minh			
2299	51L-830.85	Hồ Chí Minh	2999	51L-825.82	Hồ Chí Minh			
2300	51L-841.22	Hồ Chí Minh	3000	51L-836.19	Hồ Chí Minh			
2301	51L-846.69	Hồ Chí Minh	3001	51L-837.37	Hồ Chí Minh			
2302	51L-861.22	Hồ Chí Minh	3002	51L-841.86	Hồ Chí Minh			
2303	51L-874.56	Hồ Chí Minh	3003	51L-844.22	Hồ Chí Minh			
2304	51L-880.38	Hồ Chí Minh	3004	51L-844.99	Hồ Chí Minh			
2305	51L-882.83	Hồ Chí Minh	3005	51L-850.16	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-885.39	Hồ Chí Minh	3006	51L-854.77	Hồ Chí Minh			
2307	51L-886.44	Hồ Chí Minh	3007	51L-856.65	Hồ Chí Minh			
2308	51L-893.77	Hồ Chí Minh	3008	51L-860.79	Hồ Chí Minh			
2309	11C-086.66	Cao Bằng	3009	51L-864.86	Hồ Chí Minh			
2310	12A-261.68	Lạng Sơn	3010	51L-870.79	Hồ Chí Minh			
2311	12A-262.85	Lạng Sơn	3011	51L-876.22	Hồ Chí Minh			
2312	12C-136.88	Lạng Sơn	3012	51L-888.57	Hồ Chí Minh			
2313	14A-938.19	Quảng Ninh	3013	51L-894.33	Hồ Chí Minh			
2314	14A-940.88	Quảng Ninh	3014	11A-130.11	Cao Bằng			
2315	14A-953.77	Quảng Ninh	3015	11A-131.32	Cao Bằng			
2316	14A-962.65	Quảng Ninh	3016	12A-253.44	Lạng Sơn			
2317	14A-968.28	Quảng Ninh	3017	12A-259.29	Lạng Sơn			
2318	14A-968.77	Quảng Ninh	3018	12B-013.68	Lạng Sơn			
2319	14A-976.33	Quảng Ninh	3019	12C-138.79	Lạng Sơn			
2320	14A-981.66	Quảng Ninh	3020	14A-935.35	Quảng Ninh			
2321	14A-982.96	Quảng Ninh	3021	14A-937.38	Quảng Ninh			
2322	14A-986.39	Quảng Ninh	3022	14A-939.86	Quảng Ninh			
2323	14D-027.79	Quảng Ninh	3023	14A-942.24	Quảng Ninh			
2324	15D-052.66	Hải Phòng	3024	14A-942.94	Quảng Ninh			
2325	15K-340.41	Hải Phòng	3025	14A-945.39	Quảng Ninh			
2326	15K-347.65	Hải Phòng	3026	14A-947.16	Quảng Ninh			
2327	15K-350.98	Hải Phòng	3027	14A-948.58	Quảng Ninh			
2328	15K-353.11	Hải Phòng	3028	14A-949.39	Quảng Ninh			
2329	15K-359.19	Hải Phòng	3029	14A-952.88	Quảng Ninh			
2330	15K-365.39	Hải Phòng	3030	14A-962.26	Quảng Ninh			
2331	15K-376.86	Hải Phòng	3031	14A-963.11	Quảng Ninh			
2332	15K-397.59	Hải Phòng	3032	14A-967.66	Quảng Ninh			
2333	15K-403.40	Hải Phòng	3033	14A-970.39	Quảng Ninh			
2334	15K-403.95	Hải Phòng	3034	14A-974.00	Quảng Ninh			
2335	15K-408.69	Hải Phòng	3035	14A-978.00	Quảng Ninh			
2336	15K-413.38	Hải Phòng	3036	14A-979.66	Quảng Ninh			
2337	15K-420.20	Hải Phòng	3037	14A-980.86	Quảng Ninh			
2338	15K-424.39	Hải Phòng	3038	14A-987.35	Quảng Ninh			
2339	17A-474.85	Thái Bình	3039	15K-345.19	Hải Phòng			
2340	17A-476.69	Thái Bình	3040	15K-345.88	Hải Phòng			
2341	17A-478.47	Thái Bình	3041	15K-346.55	Hải Phòng			
2342	17B-026.69	Thái Bình	3042	15K-347.83	Hải Phòng			
2343	17C-211.33	Thái Bình	3043	15K-352.00	Hải Phòng			
2344	18A-470.88	Nam Định	3044	15K-354.15	Hải Phòng			
2345	18A-475.47	Nam Định	3045	15K-359.06	Hải Phòng			
2346	18A-483.88	Nam Định	3046	15K-364.79	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	18A-484.99	Nam Định	3047	15K-370.95	Hải Phòng			
2348	18A-488.61	Nam Định	3048	15K-371.44	Hải Phòng			
2349	18A-489.55	Nam Định	3049	15K-400.56	Hải Phòng			
2350	18B-028.68	Nam Định	3050	15K-402.00	Hải Phòng			
2351	18B-029.92	Nam Định	3051	15K-404.98	Hải Phòng			
2352	18D-013.33	Nam Định	3052	15K-405.05	Hải Phòng			
2353	19A-671.88	Phú Thọ	3053	15K-408.99	Hải Phòng			
2354	19A-674.15	Phú Thọ	3054	15K-409.09	Hải Phòng			
2355	19A-681.33	Phú Thọ	3055	15K-410.00	Hải Phòng			
2356	19A-681.44	Phú Thọ	3056	15K-410.86	Hải Phòng			
2357	19A-683.69	Phú Thọ	3057	15K-417.14	Hải Phòng			
2358	19A-693.93	Phú Thọ	3058	15K-419.14	Hải Phòng			
2359	19A-700.56	Phú Thọ	3059	17A-472.08	Thái Bình			
2360	19A-702.26	Phú Thọ	3060	17A-473.06	Thái Bình			
2361	19A-711.96	Phú Thọ	3061	17A-486.28	Thái Bình			
2362	19C-252.39	Phú Thọ	3062	17A-488.25	Thái Bình			
2363	19D-013.13	Phú Thọ	3063	17C-213.13	Thái Bình			
2364	20A-812.16	Thái Nguyên	3064	17C-213.66	Thái Bình			
2365	20A-812.86	Thái Nguyên	3065	18A-471.74	Nam Định			
2366	20A-814.88	Thái Nguyên	3066	18A-475.77	Nam Định			
2367	20A-820.18	Thái Nguyên	3067	18A-483.77	Nam Định			
2368	20A-821.15	Thái Nguyên	3068	18A-487.18	Nam Định			
2369	20A-821.66	Thái Nguyên	3069	18A-488.28	Nam Định			
2370	20A-822.68	Thái Nguyên	3070	19A-672.56	Phú Thọ			
2371	20A-824.65	Thái Nguyên	3071	19A-679.19	Phú Thọ			
2372	20A-830.22	Thái Nguyên	3072	19A-679.44	Phú Thọ			
2373	20A-831.33	Thái Nguyên	3073	19A-679.66	Phú Thọ			
2374	20A-831.39	Thái Nguyên	3074	19A-679.67	Phú Thọ			
2375	20A-833.89	Thái Nguyên	3075	19A-681.00	Phú Thọ			
2376	20A-846.48	Thái Nguyên	3076	19A-683.19	Phú Thọ			
2377	20A-846.84	Thái Nguyên	3077	19A-684.65	Phú Thọ			
2378	20A-850.09	Thái Nguyên	3078	19A-689.19	Phú Thọ			
2379	20A-853.88	Thái Nguyên	3079	19A-702.19	Phú Thọ			
2380	20A-855.09	Thái Nguyên	3080	19A-713.35	Phú Thọ			
2381	20A-856.99	Thái Nguyên	3081	19A-715.16	Phú Thọ			
2382	20A-857.95	Thái Nguyên	3082	20A-813.00	Thái Nguyên			
2383	20C-303.99	Thái Nguyên	3083	20A-813.89	Thái Nguyên			
2384	21A-211.22	Yên Bái	3084	20A-815.25	Thái Nguyên			
2385	21A-212.79	Yên Bái	3085	20A-818.19	Thái Nguyên			
2386	21A-218.99	Yên Bái	3086	20A-818.79	Thái Nguyên			
2387	21A-219.69	Yên Bái	3087	20A-819.91	Thái Nguyên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	21A-219.72	Yên Bái	3088	20A-821.59	Thái Nguyên			
2389	21A-221.33	Yên Bái	3089	20A-822.19	Thái Nguyên			
2390	22A-256.18	Tuyên Quang	3090	20A-824.18	Thái Nguyên			
2391	22A-256.57	Tuyên Quang	3091	20A-827.06	Thái Nguyên			
2392	24A-307.19	Lào Cai	3092	20A-839.95	Thái Nguyên			
2393	24A-307.22	Lào Cai	3093	20A-849.88	Thái Nguyên			
2394	24A-308.33	Lào Cai	3094	20A-856.00	Thái Nguyên			
2395	24A-314.89	Lào Cai	3095	20A-856.57	Thái Nguyên			
2396	26A-224.44	Sơn La	3096	20A-857.66	Thái Nguyên			
2397	26A-227.79	Sơn La	3097	20A-857.69	Thái Nguyên			
2398	26A-231.22	Sơn La	3098	20D-029.92	Thái Nguyên			
2399	26A-233.96	Sơn La	3099	21A-211.68	Yên Bái			
2400	27A-122.33	Điện Biên	3100	21A-213.77	Yên Bái			
2401	27A-127.08	Điện Biên	3101	21A-216.61	Yên Bái			
2402	27A-127.22	Điện Biên	3102	21A-219.93	Yên Bái			
2403	27B-012.66	Điện Biên	3103	21A-220.86	Yên Bái			
2404	28A-250.66	Hòa Bình	3104	22A-261.35	Tuyên Quang			
2405	28A-256.35	Hòa Bình	3105	22A-263.96	Tuyên Quang			
2406	28B-016.79	Hòa Bình	3106	22A-267.28	Tuyên Quang			
2407	28B-016.99	Hòa Bình	3107	22B-015.69	Tuyên Quang			
2408	29D-605.68	Hà Nội	3108	23A-156.51	Hà Giang			
2409	29D-617.88	Hà Nội	3109	23A-158.19	Hà Giang			
2410	29D-619.66	Hà Nội	3110	23A-159.33	Hà Giang			
2411	29K-222.39	Hà Nội	3111	23A-160.68	Hà Giang			
2412	29K-231.06	Hà Nội	3112	23A-161.79	Hà Giang			
2413	29K-232.85	Hà Nội	3113	24A-304.83	Lào Cai			
2414	29K-236.89	Hà Nội	3114	24A-305.99	Lào Cai			
2415	29K-238.59	Hà Nội	3115	24A-306.39	Lào Cai			
2416	29K-238.83	Hà Nội	3116	24A-306.55	Lào Cai			
2417	29K-246.35	Hà Nội	3117	24A-310.01	Lào Cai			
2418	29K-247.00	Hà Nội	3118	24A-310.99	Lào Cai			
2419	29K-255.15	Hà Nội	3119	25D-005.55	Lai Châu			
2420	29K-255.65	Hà Nội	3120	26A-229.44	Sơn La			
2421	29K-256.88	Hà Nội	3121	26B-017.66	Sơn La			
2422	29K-261.89	Hà Nội	3122	27A-122.77	Điện Biên			
2423	29K-262.79	Hà Nội	3123	27A-127.39	Điện Biên			
2424	29K-263.86	Hà Nội	3124	28A-258.25	Hòa Bình			
2425	29K-267.44	Hà Nội	3125	29B-651.69	Hà Nội			
2426	29K-275.76	Hà Nội	3126	29D-607.69	Hà Nội			
2427	29K-285.33	Hà Nội	3127	29D-611.99	Hà Nội			
2428	29K-286.85	Hà Nội	3128	29D-617.69	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29K-290.59	Hà Nội	3129	29K-222.46	Hà Nội			
2430	29K-302.66	Hà Nội	3130	29K-228.38	Hà Nội			
2431	29K-306.66	Hà Nội	3131	29K-232.79	Hà Nội			
2432	29K-308.69	Hà Nội	3132	29K-235.88	Hà Nội			
2433	29K-310.99	Hà Nội	3133	29K-237.99	Hà Nội			
2434	29K-316.86	Hà Nội	3134	29K-240.86	Hà Nội			
2435	29K-320.96	Hà Nội	3135	29K-242.22	Hà Nội			
2436	29K-321.95	Hà Nội	3136	29K-242.33	Hà Nội			
2437	29K-324.77	Hà Nội	3137	29K-246.79	Hà Nội			
2438	29K-324.79	Hà Nội	3138	29K-247.47	Hà Nội			
2439	34A-859.66	Hải Dương	3139	29K-248.58	Hà Nội			
2440	34A-874.68	Hải Dương	3140	29K-259.44	Hà Nội			
2441	34A-878.09	Hải Dương	3141	29K-261.61	Hà Nội			
2442	34A-880.55	Hải Dương	3142	29K-266.83	Hà Nội			
2443	34A-884.58	Hải Dương	3143	29K-267.00	Hà Nội			
2444	34A-887.11	Hải Dương	3144	29K-269.26	Hà Nội			
2445	34A-888.46	Hải Dương	3145	29K-274.75	Hà Nội			
2446	34A-904.06	Hải Dương	3146	29K-283.39	Hà Nội			
2447	34A-904.59	Hải Dương	3147	29K-287.68	Hà Nội			
2448	34A-906.68	Hải Dương	3148	29K-289.85	Hà Nội			
2449	34A-909.89	Hải Dương	3149	29K-290.09	Hà Nội			
2450	34A-912.68	Hải Dương	3150	29K-297.99	Hà Nội			
2451	34A-914.55	Hải Dương	3151	29K-298.11	Hà Nội			
2452	34A-914.59	Hải Dương	3152	29K-316.09	Hà Nội			
2453	34A-915.36	Hải Dương	3153	29K-322.86	Hà Nội			
2454	34D-035.39	Hải Dương	3154	29K-324.85	Hà Nội			
2455	35A-459.33	Ninh Bình	3155	34A-858.11	Hải Dương			
2456	35A-359.68	Ninh Bình	3156	34A-861.56	Hải Dương			
2457	36K-138.68	Thanh Hóa	3157	34A-862.29	Hải Dương			
2458	36K-156.26	Thanh Hóa	3158	34A-872.44	Hải Dương			
2459	36K-173.08	Thanh Hóa	3159	34A-873.29	Hải Dương			
2460	36K-177.69	Thanh Hóa	3160	34A-877.89	Hải Dương			
2461	36K-181.18	Thanh Hóa	3161	34A-892.55	Hải Dương			
2462	36K-186.39	Thanh Hóa	3162	34A-895.25	Hải Dương			
2463	36K-188.22	Thanh Hóa	3163	34A-897.68	Hải Dương			
2464	36K-189.79	Thanh Hóa	3164	34A-902.99	Hải Dương			
2465	36K-195.26	Thanh Hóa	3165	34A-903.18	Hải Dương			
2466	36K-196.31	Thanh Hóa	3166	34A-904.00	Hải Dương			
2467	36K-196.32	Thanh Hóa	3167	34A-911.33	Hải Dương			
2468	36K-197.01	Thanh Hóa	3168	34A-912.79	Hải Dương			
2469	36K-199.15	Thanh Hóa	3169	34A-916.00	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	36K-207.86	Thanh Hóa	3170	35A-444.78	Ninh Bình			
2471	36K-215.22	Thanh Hóa	3171	35A-446.39	Ninh Bình			
2472	36K-216.89	Thanh Hóa	3172	35A-448.69	Ninh Bình			
2473	36K-223.15	Thanh Hóa	3173	35A-453.35	Ninh Bình			
2474	36K-223.16	Thanh Hóa	3174	36C-512.39	Thanh Hóa			
2475	36K-224.69	Thanh Hóa	3175	36C-519.69	Thanh Hóa			
2476	36K-227.22	Thanh Hóa	3176	36K-139.59	Thanh Hóa			
2477	37K-393.29	Nghệ An	3177	36K-141.22	Thanh Hóa			
2478	37K-395.35	Nghệ An	3178	36K-155.88	Thanh Hóa			
2479	37K-407.44	Nghệ An	3179	36K-158.11	Thanh Hóa			
2480	37K-409.18	Nghệ An	3180	36K-158.33	Thanh Hóa			
2481	37K-418.55	Nghệ An	3181	36K-161.11	Thanh Hóa			
2482	37K-422.79	Nghệ An	3182	36K-163.77	Thanh Hóa			
2483	37K-423.59	Nghệ An	3183	36K-167.95	Thanh Hóa			
2484	37K-429.92	Nghệ An	3184	36K-180.39	Thanh Hóa			
2485	37K-430.79	Nghệ An	3185	36K-184.22	Thanh Hóa			
2486	37K-432.06	Nghệ An	3186	36K-188.00	Thanh Hóa			
2487	37K-434.85	Nghệ An	3187	36K-189.11	Thanh Hóa			
2488	37K-436.00	Nghệ An	3188	36K-193.15	Thanh Hóa			
2489	37K-439.55	Nghệ An	3189	36K-193.77	Thanh Hóa			
2490	37K-440.04	Nghệ An	3190	36K-197.63	Thanh Hóa			
2491	37K-441.38	Nghệ An	3191	36K-197.99	Thanh Hóa			
2492	37K-442.77	Nghệ An	3192	36K-202.25	Thanh Hóa			
2493	37K-458.95	Nghệ An	3193	36K-212.22	Thanh Hóa			
2494	37K-464.99	Nghệ An	3194	36K-215.09	Thanh Hóa			
2495	37K-469.33	Nghệ An	3195	36K-216.99	Thanh Hóa			
2496	37K-470.77	Nghệ An	3196	36K-225.33	Thanh Hóa			
2497	37K-473.79	Nghệ An	3197	37C-556.56	Nghệ An			
2498	37K-480.86	Nghệ An	3198	37K-388.33	Nghệ An			
2499	38A-638.89	Hà Tĩnh	3199	37K-388.55	Nghệ An			
2500	38A-640.11	Hà Tĩnh	3200	37K-388.80	Nghệ An			
2501	38A-642.39	Hà Tĩnh	3201	37K-390.56	Nghệ An			
2502	38A-643.09	Hà Tĩnh	3202	37K-390.68	Nghệ An			
2503	38A-643.46	Hà Tĩnh	3203	37K-391.58	Nghệ An			
2504	38A-648.84	Hà Tĩnh	3204	37K-404.11	Nghệ An			
2505	38A-662.79	Hà Tĩnh	3205	37K-406.44	Nghệ An			
2506	38A-666.48	Hà Tĩnh	3206	37K-417.44	Nghệ An			
2507	38A-668.95	Hà Tĩnh	3207	37K-419.94	Nghệ An			
2508	38C-229.66	Hà Tĩnh	3208	37K-421.18	Nghệ An			
2509	43A-899.11	Đà Nẵng	3209	37K-426.89	Nghệ An			
2510	43A-902.11	Đà Nẵng	3210	37K-430.99	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	43A-904.77	Đà Nẵng	3211	37K-447.39	Nghệ An			
2512	43A-919.36	Đà Nẵng	3212	37K-456.56	Nghệ An			
2513	43A-925.22	Đà Nẵng	3213	37K-459.44	Nghệ An			
2514	43A-928.59	Đà Nẵng	3214	37K-462.69	Nghệ An			
2515	43A-931.88	Đà Nẵng	3215	37K-464.15	Nghệ An			
2516	43A-938.85	Đà Nẵng	3216	37K-468.82	Nghệ An			
2517	43A-939.77	Đà Nẵng	3217	37K-470.69	Nghệ An			
2518	43A-941.22	Đà Nẵng	3218	37K-472.11	Nghệ An			
2519	43A-941.49	Đà Nẵng	3219	37K-472.73	Nghệ An			
2520	47A-760.69	Đắk Lắk	3220	37K-477.68	Nghệ An			
2521	47A-764.76	Đắk Lắk	3221	37K-479.66	Nghệ An			
2522	47A-769.09	Đắk Lắk	3222	38A-637.88	Hà Tĩnh			
2523	47A-772.11	Đắk Lắk	3223	38A-644.69	Hà Tĩnh			
2524	47A-772.39	Đắk Lắk	3224	38A-661.44	Hà Tĩnh			
2525	47A-785.39	Đắk Lắk	3225	38A-669.18	Hà Tĩnh			
2526	47A-800.19	Đắk Lắk	3226	38A-670.65	Hà Tĩnh			
2527	47A-800.39	Đắk Lắk	3227	38A-672.96	Hà Tĩnh			
2528	47A-801.98	Đắk Lắk	3228	38A-674.74	Hà Tĩnh			
2529	47A-812.15	Đắk Lắk	3229	38A-678.60	Hà Tĩnh			
2530	47A-813.09	Đắk Lắk	3230	38B-019.69	Hà Tĩnh			
2531	47C-377.39	Đắk Lắk	3231	38B-021.99	Hà Tĩnh			
2532	47C-387.99	Đắk Lắk	3232	43A-906.33	Đà Nẵng			
2533	47C-388.77	Đắk Lắk	3233	43A-907.69	Đà Nẵng			
2534	48A-237.16	Đắk Nông	3234	43A-919.56	Đà Nẵng			
2535	48A-239.55	Đắk Nông	3235	43A-920.55	Đà Nẵng			
2536	48A-241.77	Đắk Nông	3236	43A-922.11	Đà Nẵng			
2537	48A-243.25	Đắk Nông	3237	43A-924.25	Đà Nẵng			
2538	48A-245.42	Đắk Nông	3238	43A-928.22	Đà Nẵng			
2539	48A-247.79	Đắk Nông	3239	43A-930.36	Đà Nẵng			
2540	48C-112.89	Đắk Nông	3240	43A-932.86	Đà Nẵng			
2541	49A-708.70	Lâm Đồng	3241	43A-940.09	Đà Nẵng			
2542	49A-711.09	Lâm Đồng	3242	43C-306.68	Đà Nẵng			
2543	49A-714.39	Lâm Đồng	3243	43C-309.89	Đà Nẵng			
2544	49A-718.33	Lâm Đồng	3244	47A-761.67	Đắk Lắk			
2545	49A-730.31	Lâm Đồng	3245	47A-763.39	Đắk Lắk			
2546	49A-731.79	Lâm Đồng	3246	47A-763.63	Đắk Lắk			
2547	49A-736.98	Lâm Đồng	3247	47A-781.79	Đắk Lắk			
2548	49A-740.11	Lâm Đồng	3248	47A-782.44	Đắk Lắk			
2549	51D-857.66	Hồ Chí Minh	3249	47A-795.88	Đắk Lắk			
2550	51D-878.79	Hồ Chí Minh	3250	47A-800.80	Đắk Lắk			
2551	51D-878.99	Hồ Chí Minh	3251	47A-803.25	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	51D-895.55	Hồ Chí Minh	3252	47A-805.59	Đắk Lắk			
2553	51E-326.68	Hồ Chí Minh	3253	47A-806.68	Đắk Lắk			
2554	51M-011.65	Hồ Chí Minh	3254	47A-810.08	Đắk Lắk			
2555	51M-017.66	Hồ Chí Minh	3255	47A-811.77	Đắk Lắk			
2556	51M-019.16	Hồ Chí Minh	3256	47A-813.14	Đắk Lắk			
2557	51M-019.71	Hồ Chí Minh	3257	47B-039.93	Đắk Lắk			
2558	51M-020.11	Hồ Chí Minh	3258	47C-387.39	Đắk Lắk			
2559	51M-030.03	Hồ Chí Minh	3259	48A-242.15	Đắk Nông			
2560	51M-031.77	Hồ Chí Minh	3260	48A-243.55	Đắk Nông			
2561	51M-033.83	Hồ Chí Minh	3261	49A-714.77	Lâm Đồng			
2562	51M-034.00	Hồ Chí Minh	3262	49A-716.96	Lâm Đồng			
2563	51M-034.25	Hồ Chí Minh	3263	49A-724.96	Lâm Đồng			
2564	51M-036.29	Hồ Chí Minh	3264	49A-732.55	Lâm Đồng			
2565	51M-038.66	Hồ Chí Minh	3265	49A-737.22	Lâm Đồng			
2566	51M-047.40	Hồ Chí Minh	3266	49A-743.66	Lâm Đồng			
2567	51M-048.65	Hồ Chí Minh	3267	49A-743.77	Lâm Đồng			
2568	51M-049.86	Hồ Chí Minh	3268	49A-744.89	Lâm Đồng			
2569	51M-051.79	Hồ Chí Minh	3269	49B-029.89	Lâm Đồng			
2570	60C-733.88	Đồng Nai	3270	49C-379.88	Lâm Đồng			
2571	60C-736.39	Đồng Nai	3271	51D-827.88	Hồ Chí Minh			
2572	60C-736.79	Đồng Nai	3272	51D-855.39	Hồ Chí Minh			
2573	60K-553.22	Đồng Nai	3273	51D-871.88	Hồ Chí Minh			
2574	60K-554.15	Đồng Nai	3274	51D-881.88	Hồ Chí Minh			
2575	60K-555.83	Đồng Nai	3275	51M-014.26	Hồ Chí Minh			
2576	60K-558.39	Đồng Nai	3276	51M-021.22	Hồ Chí Minh			
2577	60K-559.95	Đồng Nai	3277	51M-021.58	Hồ Chí Minh			
2578	60K-560.95	Đồng Nai	3278	51M-031.13	Hồ Chí Minh			
2579	60K-566.38	Đồng Nai	3279	51M-037.89	Hồ Chí Minh			
2580	60K-571.77	Đồng Nai	3280	51M-038.36	Hồ Chí Minh			
2581	60K-572.58	Đồng Nai	3281	51M-051.05	Hồ Chí Minh			
2582	60K-580.79	Đồng Nai	3282	60C-733.55	Đồng Nai			
2583	60K-582.65	Đồng Nai	3283	60C-736.69	Đồng Nai			
2584	60K-588.56	Đồng Nai	3284	60K-544.54	Đồng Nai			
2585	60K-593.98	Đồng Nai	3285	60K-545.26	Đồng Nai			
2586	60K-594.99	Đồng Nai	3286	60K-551.18	Đồng Nai			
2587	60K-602.22	Đồng Nai	3287	60K-554.79	Đồng Nai			
2588	60K-607.11	Đồng Nai	3288	60K-556.11	Đồng Nai			
2589	60K-612.35	Đồng Nai	3289	60K-561.55	Đồng Nai			
2590	61C-562.68	Bình Dương	3290	60K-567.68	Đồng Nai			
2591	61C-603.99	Bình Dương	3291	60K-569.36	Đồng Nai			
2592	61D-021.79	Bình Dương	3292	60K-572.73	Đồng Nai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	61K-442.85	Bình Dương	3293	60K-579.98	Đồng Nai			
2594	61K-446.33	Bình Dương	3294	60K-582.55	Đồng Nai			
2595	61K-447.88	Bình Dương	3295	60K-584.44	Đồng Nai			
2596	61K-452.69	Bình Dương	3296	60K-594.44	Đồng Nai			
2597	61K-466.46	Bình Dương	3297	60K-594.55	Đồng Nai			
2598	61K-467.46	Bình Dương	3298	60K-594.66	Đồng Nai			
2599	61K-468.22	Bình Dương	3299	60K-599.28	Đồng Nai			
2600	61K-468.44	Bình Dương	3300	60K-600.08	Đồng Nai			
2601	61K-473.28	Bình Dương	3301	60K-605.50	Đồng Nai			
2602	61K-475.89	Bình Dương	3302	60K-613.14	Đồng Nai			
2603	61K-483.22	Bình Dương	3303	60K-613.61	Đồng Nai			
2604	61K-489.09	Bình Dương	3304	60K-613.69	Đồng Nai			
2605	61K-491.69	Bình Dương	3305	61C-593.79	Bình Dương			
2606	61K-493.35	Bình Dương	3306	61C-599.86	Bình Dương			
2607	61K-497.39	Bình Dương	3307	61C-607.79	Bình Dương			
2608	61K-497.99	Bình Dương	3308	61K-450.79	Bình Dương			
2609	61K-504.35	Bình Dương	3309	61K-451.11	Bình Dương			
2610	61K-506.29	Bình Dương	3310	61K-452.53	Bình Dương			
2611	61K-508.16	Bình Dương	3311	61K-453.00	Bình Dương			
2612	61K-514.66	Bình Dương	3312	61K-464.44	Bình Dương			
2613	61K-516.55	Bình Dương	3313	61K-469.65	Bình Dương			
2614	62A-455.77	Long An	3314	61K-469.68	Bình Dương			
2615	62A-458.15	Long An	3315	61K-474.99	Bình Dương			
2616	62A-458.44	Long An	3316	61K-477.19	Bình Dương			
2617	62A-461.39	Long An	3317	61K-481.59	Bình Dương			
2618	62A-464.95	Long An	3318	61K-488.65	Bình Dương			
2619	62B-028.69	Long An	3319	61K-498.77	Bình Dương			
2620	62C-211.69	Long An	3320	61K-500.79	Bình Dương			
2621	62D-013.39	Long An	3321	61K-501.09	Bình Dương			
2622	63A-311.13	Tiền Giang	3322	61K-510.35	Bình Dương			
2623	63A-311.77	Tiền Giang	3323	61K-511.44	Bình Dương			
2624	63A-312.66	Tiền Giang	3324	61K-511.55	Bình Dương			
2625	63A-321.28	Tiền Giang	3325	61K-515.11	Bình Dương			
2626	63A-324.25	Tiền Giang	3326	62A-451.00	Long An			
2627	63B-031.39	Tiền Giang	3327	62A-452.53	Long An			
2628	63C-222.79	Tiền Giang	3328	62A-458.85	Long An			
2629	64A-196.75	Vĩnh Long	3329	62A-460.79	Long An			
2630	64A-196.82	Vĩnh Long	3330	62A-462.26	Long An			
2631	64C-122.33	Vĩnh Long	3331	62A-462.36	Long An			
2632	65A-492.39	Cần Thơ	3332	62A-464.06	Long An			
2633	65A-503.19	Cần Thơ	3333	62A-464.08	Long An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	65A-504.35	Cần Thơ	3334	63A-313.55	Tiền Giang			
2635	65A-505.25	Cần Thơ	3335	63A-316.28	Tiền Giang			
2636	65A-507.89	Cần Thơ	3336	63A-316.33	Tiền Giang			
2637	65A-508.79	Cần Thơ	3337	63A-321.16	Tiền Giang			
2638	65A-513.44	Cần Thơ	3338	63A-322.11	Tiền Giang			
2639	65B-023.33	Cần Thơ	3339	64A-198.12	Vĩnh Long			
2640	65B-023.88	Cần Thơ	3340	64A-199.00	Vĩnh Long			
2641	65B-023.99	Cần Thơ	3341	65A-492.79	Cần Thơ			
2642	65C-236.86	Cần Thơ	3342	66A-288.15	Đồng Tháp			
2643	66A-295.11	Đồng Tháp	3343	66A-291.85	Đồng Tháp			
2644	66A-296.86	Đồng Tháp	3344	66A-295.79	Đồng Tháp			
2645	66A-298.65	Đồng Tháp	3345	66A-297.68	Đồng Tháp			
2646	67A-315.69	An Giang	3346	66A-301.10	Đồng Tháp			
2647	67A-324.23	An Giang	3347	66C-182.66	Đồng Tháp			
2648	67A-326.38	An Giang	3348	66C-182.79	Đồng Tháp			
2649	67A-327.58	An Giang	3349	67A-315.79	An Giang			
2650	67B-027.77	An Giang	3350	67B-028.69	An Giang			
2651	68A-353.69	Kiên Giang	3351	67C-187.26	An Giang			
2652	68A-355.35	Kiên Giang	3352	67C-187.68	An Giang			
2653	68A-359.56	Kiên Giang	3353	68A-354.00	Kiên Giang			
2654	69A-165.79	Cà Mau	3354	68A-354.53	Kiên Giang			
2655	70A-562.22	Tây Ninh	3355	68A-359.18	Kiên Giang			
2656	70A-562.79	Tây Ninh	3356	68A-361.68	Kiên Giang			
2657	70A-564.00	Tây Ninh	3357	68A-363.77	Kiên Giang			
2658	70A-578.99	Tây Ninh	3358	68B-033.22	Kiên Giang			
2659	70C-209.89	Tây Ninh	3359	69A-163.99	Cà Mau			
2660	71A-203.20	Bến Tre	3360	69A-164.95	Cà Mau			
2661	71A-203.86	Bến Tre	3361	69A-167.28	Cà Mau			
2662	71A-204.77	Bến Tre	3362	70A-559.00	Tây Ninh			
2663	71A-209.69	Bến Tre	3363	70A-564.11	Tây Ninh			
2664	72A-808.85	Bà Rịa - Vũng Tàu	3364	70A-564.65	Tây Ninh			
2665	72A-811.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	3365	70A-568.22	Tây Ninh			
2666	72A-811.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	3366	70A-572.57	Tây Ninh			
2667	72A-815.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	3367	70A-572.68	Tây Ninh			
2668	72A-818.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	3368	70A-572.72	Tây Ninh			
2669	72A-833.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3369	70A-578.15	Tây Ninh			
2670	72A-836.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3370	70A-578.69	Tây Ninh			
2671	72A-837.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	70A-580.96	Tây Ninh			
2672	72A-838.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3372	70A-583.99	Tây Ninh			
2673	72C-236.36	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	71A-205.77	Bến Tre			
2674	72C-239.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	71A-212.13	Bến Tre			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2675	73A-357.33	Quảng Bình	3375	71A-212.18	Bến Tre			
2676	73A-358.29	Quảng Bình	3376	72A-807.36	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2677	73A-366.15	Quảng Bình	3377	72A-808.80	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2678	73A-368.25	Quảng Bình	3378	72A-817.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2679	73C-185.99	Quảng Bình	3379	72A-820.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2680	74A-275.88	Quảng Trị	3380	72A-823.68	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2681	74C-136.86	Quảng Trị	3381	72A-824.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2682	75A-376.33	Thừa Thiên Huế	3382	72A-825.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2683	75A-385.86	Thừa Thiên Huế	3383	72A-827.82	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2684	76A-313.14	Quảng Ngãi	3384	72A-827.98	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2685	76B-025.86	Quảng Ngãi	3385	72A-832.00	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2686	77A-352.09	Bình Định	3386	73A-358.68	Quảng Bình			
2687	77C-257.77	Bình Định	3387	73C-189.66	Quảng Bình			
2688	78A-206.39	Phú Yên	3388	73C-189.86	Quảng Bình			
2689	78A-209.00	Phú Yên	3389	74A-274.09	Quảng Trị			
2690	78A-213.39	Phú Yên	3390	75A-374.55	Thừa Thiên Huế			
2691	79A-554.44	Khánh Hòa	3391	76A-320.08	Quảng Ngãi			
2692	79A-554.79	Khánh Hòa	3392	77A-342.77	Bình Định			
2693	79A-558.44	Khánh Hòa	3393	77A-346.43	Bình Định			
2694	79A-564.16	Khánh Hòa	3394	79A-542.39	Khánh Hòa			
2695	79A-564.36	Khánh Hòa	3395	79A-544.66	Khánh Hòa			
2696	81A-427.66	Gia Lai	3396	79A-547.86	Khánh Hòa			
2697	81A-429.28	Gia Lai	3397	79A-548.49	Khánh Hòa			
2698	81A-433.35	Gia Lai	3398	79A-548.54	Khánh Hòa			
2699	81A-437.68	Gia Lai	3399	79A-549.16	Khánh Hòa			
2700	81A-438.00	Gia Lai	3400	79A-558.11	Khánh Hòa			
2701	81A-439.38	Gia Lai	3401	79A-561.39	Khánh Hòa			
2702	81A-444.43	Gia Lai	3402	79A-561.98	Khánh Hòa			
2703	81A-444.47	Gia Lai	3403	79A-562.11	Khánh Hòa			
2704	81A-445.89	Gia Lai	3404	79A-562.44	Khánh Hòa			
2705	81A-450.22	Gia Lai	3405	79A-563.77	Khánh Hòa			
2706	81C-281.86	Gia Lai	3406	79A-564.66	Khánh Hòa			
2707	82A-153.88	Kon Tum	3407	79A-565.88	Khánh Hòa			
2708	82A-155.66	Kon Tum	3408	81A-432.26	Gia Lai			
2709	82A-156.39	Kon Tum	3409	81A-436.55	Gia Lai			
2710	82A-157.35	Kon Tum	3410	81A-438.79	Gia Lai			
2711	82A-158.22	Kon Tum	3411	81A-441.39	Gia Lai			
2712	82C-092.39	Kon Tum	3412	81A-442.26	Gia Lai			
2713	84A-139.69	Trà Vinh	3413	81A-443.43	Gia Lai			
2714	84A-140.89	Trà Vinh	3414	81A-448.77	Gia Lai			
2715	84A-145.22	Trà Vinh	3415	81A-449.00	Gia Lai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	85A-142.89	Ninh Thuận	3416	81A-449.77	Gia Lai			
2717	85A-146.09	Ninh Thuận	3417	81D-011.39	Gia Lai			
2718	85C-081.86	Ninh Thuận	3418	83A-187.44	Sóc Trăng			
2719	86A-316.58	Bình Thuận	3419	83B-021.39	Sóc Trăng			
2720	86A-317.86	Bình Thuận	3420	84A-141.42	Trà Vinh			
2721	86A-318.69	Bình Thuận	3421	84A-144.39	Trà Vinh			
2722	86C-205.99	Bình Thuận	3422	84C-122.55	Trà Vinh			
2723	88A-743.99	Vĩnh Phúc	3423	84C-123.69	Trà Vinh			
2724	88A-747.47	Vĩnh Phúc	3424	86A-315.13	Bình Thuận			
2725	88A-753.35	Vĩnh Phúc	3425	86A-316.09	Bình Thuận			
2726	88A-755.98	Vĩnh Phúc	3426	86A-316.99	Bình Thuận			
2727	88A-757.86	Vĩnh Phúc	3427	86A-318.77	Bình Thuận			
2728	88A-761.66	Vĩnh Phúc	3428	86C-207.79	Bình Thuận			
2729	88A-764.69	Vĩnh Phúc	3429	88A-744.59	Vĩnh Phúc			
2730	88A-769.16	Vĩnh Phúc	3430	88A-746.68	Vĩnh Phúc			
2731	88A-770.06	Vĩnh Phúc	3431	88A-747.66	Vĩnh Phúc			
2732	88A-771.77	Vĩnh Phúc	3432	88A-748.69	Vĩnh Phúc			
2733	88A-772.11	Vĩnh Phúc	3433	88A-749.58	Vĩnh Phúc			
2734	88A-772.44	Vĩnh Phúc	3434	88A-754.57	Vĩnh Phúc			
2735	88A-783.44	Vĩnh Phúc	3435	88A-754.75	Vĩnh Phúc			
2736	88B-018.66	Vĩnh Phúc	3436	88A-759.59	Vĩnh Phúc			
2737	88C-298.66	Vĩnh Phúc	3437	88A-765.79	Vĩnh Phúc			
2738	88C-308.08	Vĩnh Phúc	3438	88A-768.26	Vĩnh Phúc			
2739	89A-499.68	Hưng Yên	3439	88A-769.00	Vĩnh Phúc			
2740	89A-499.79	Hưng Yên	3440	88A-769.33	Vĩnh Phúc			
2741	89A-501.68	Hưng Yên	3441	88A-776.36	Vĩnh Phúc			
2742	89A-509.39	Hưng Yên	3442	88A-783.66	Vĩnh Phúc			
2743	89A-510.65	Hưng Yên	3443	89A-497.66	Hưng Yên			
2744	89A-514.09	Hưng Yên	3444	89A-498.94	Hưng Yên			
2745	89A-514.38	Hưng Yên	3445	89A-500.59	Hưng Yên			
2746	89A-517.11	Hưng Yên	3446	89A-501.10	Hưng Yên			
2747	90A-274.47	Hà Nam	3447	89A-505.58	Hưng Yên			
2748	90A-277.39	Hà Nam	3448	89A-509.00	Hưng Yên			
2749	90A-280.77	Hà Nam	3449	89A-511.99	Hưng Yên			
2750	92A-418.59	Quảng Nam	3450	89A-512.68	Hưng Yên			
2751	92A-423.86	Quảng Nam	3451	89A-515.00	Hưng Yên			
2752	92A-429.28	Quảng Nam	3452	89A-530.29	Hưng Yên			
2753	92B-032.79	Quảng Nam	3453	89C-333.56	Hưng Yên			
2754	92C-256.69	Quảng Nam	3454	90A-278.39	Hà Nam			
2755	93A-488.96	Bình Phước	3455	90A-286.55	Hà Nam			
2756	93A-492.36	Bình Phước	3456	92A-417.08	Quảng Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	93A-493.44	Bình Phước	3457	92A-419.15	Quảng Nam			
2758	93A-496.15	Bình Phước	3458	92A-421.85	Quảng Nam			
2759	93A-503.09	Bình Phước	3459	92A-422.39	Quảng Nam			
2760	94A-108.65	Bạc Liêu	3460	92A-424.25	Quảng Nam			
2761	95A-131.13	Hậu Giang	3461	92A-432.19	Quảng Nam			
2762	95A-134.43	Hậu Giang	3462	92B-037.39	Quảng Nam			
2763	95B-013.86	Hậu Giang	3463	93A-487.44	Bình Phước			
2764	95C-087.69	Hậu Giang	3464	93A-490.79	Bình Phước			
2765	97A-092.35	Bắc Kạn	3465	93A-490.89	Bình Phước			
2766	97A-093.06	Bắc Kạn	3466	93A-492.22	Bình Phước			
2767	98A-803.95	Bắc Giang	3467	93A-493.94	Bình Phước			
2768	98A-809.96	Bắc Giang	3468	93A-495.95	Bình Phước			
2769	98A-812.12	Bắc Giang	3469	94A-108.01	Bạc Liêu			
2770	98A-821.00	Bắc Giang	3470	94B-012.99	Bạc Liêu			
2771	98A-823.39	Bắc Giang	3471	94C-082.86	Bạc Liêu			
2772	98A-824.68	Bắc Giang	3472	94C-083.66	Bạc Liêu			
2773	98A-828.44	Bắc Giang	3473	95A-130.88	Hậu Giang			
2774	98A-833.95	Bắc Giang	3474	95A-134.66	Hậu Giang			
2775	98A-835.44	Bắc Giang	3475	98A-800.66	Bắc Giang			
2776	98A-839.16	Bắc Giang	3476	98A-802.89	Bắc Giang			
2777	98A-840.77	Bắc Giang	3477	98A-816.17	Bắc Giang			
2778	98A-840.88	Bắc Giang	3478	98A-817.39	Bắc Giang			
2779	98A-844.55	Bắc Giang	3479	98A-817.79	Bắc Giang			
2780	98A-850.58	Bắc Giang	3480	98A-847.74	Bắc Giang			
2781	98A-852.58	Bắc Giang	3481	98A-849.84	Bắc Giang			
2782	98A-852.69	Bắc Giang	3482	98A-851.58	Bắc Giang			
2783	98A-852.88	Bắc Giang	3483	98A-852.00	Bắc Giang			
2784	98A-857.65	Bắc Giang	3484	98C-363.33	Bắc Giang			
2785	98C-357.79	Bắc Giang	3485	98C-366.79	Bắc Giang			
2786	98C-365.86	Bắc Giang	3486	99A-802.59	Bắc Ninh			
2787	99C-311.38	Bắc Ninh	3487	99A-802.99	Bắc Ninh			
2788	99A-806.69	Bắc Ninh	3488	99A-810.68	Bắc Ninh			
2789	99A-806.99	Bắc Ninh	3489	99A-811.39	Bắc Ninh			
2790	99A-810.85	Bắc Ninh	3490	99A-814.96	Bắc Ninh			
2791	99A-816.86	Bắc Ninh	3491	99A-821.79	Bắc Ninh			
2792	99A-820.21	Bắc Ninh	3492	99A-826.62	Bắc Ninh			
2793	99A-824.82	Bắc Ninh	3493	99A-827.68	Bắc Ninh			
2794	99A-828.26	Bắc Ninh	3494	99A-832.44	Bắc Ninh			
2795	99A-835.00	Bắc Ninh	3495	99A-833.36	Bắc Ninh			
2796	99A-841.88	Bắc Ninh	3496	99A-846.33	Bắc Ninh			
2797	99A-848.99	Bắc Ninh	3497	99A-847.39	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99B-029.89	Bắc Ninh	3498	99C-316.66	Bắc Ninh			
2799	99C-323.66	Bắc Ninh	3499	99C-325.55	Bắc Ninh			
2800	99C-328.68	Bắc Ninh	3500	99D-023.66	Bắc Ninh			